



BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ

RỦI RO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

XÃ HẢI CHÂU, HUYỆN TĨNH GIA, TỈNH THANH HÓA

MỤC LỤC

A.	Giới thiệu chung.....	4
1.	Vị trí địa lý.....	4
2.	Đặc điểm địa hình.....	4
3.	Đặc điểm thời tiết khí hậu.....	4
4.	Xu hướng thiên tai, khí hậu.....	5
5.	Phân bố dân cư, dân số.....	5
6.	Hiện trạng sử dụng đất đai.....	6
7.	Đặc điểm và cơ cấu kinh tế.....	7
B.	Thực trạng kinh tế - xã hội, môi trường của xã.....	8
1.	Lịch sử thiên tai.....	8
2.	Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH.....	10
3.	Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/RRBĐKH.....	11
4.	Đối tượng dễ bị tổn thương.....	11
5.	Hạ tầng công cộng.....	12
a)	Điện.....	12
b)	Đường và cầu công, ngầm tràn.....	13
c)	Trường.....	15
d)	Cơ sở Y tế.....	15
e)	Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa.....	15
f)	Chợ.....	16
6.	Công trình thủy lợi (kênh, đập, cống, hồ, đê, kè).....	16
7.	Nhà ở.....	19
8.	Nguồn Nước, Nước sạch, vệ sinh và môi trường.....	20
9.	Hiện trạng dịch bệnh phổ biến:.....	20
10.	Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý.....	21
11.	Hoạt động sản xuất kinh doanh.....	21
12.	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm.....	33
13.	Phòng chống thiên tai/TUBĐKH.....	34
14.	Các lĩnh vực ngành nghề đặc thù khác.....	36
15.	Tổng hợp hiện trạng Năng lực về PCTT và TUBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ).....	36
16.	Tổng hợp hiện trạng Tình trạng dễ bị tổn thương theo xã.....	41
C.	Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và khí hậu của xã.....	46
1.	Rủi ro với dân cư và cộng đồng.....	46
2.	Hạ tầng công cộng.....	48
3.	Công trình thủy lợi.....	49

4.	Nhà ở.....	49
5.	Nguồn nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường.....	50
6.	Y tế và quản lý dịch bệnh.....	51
7.	Giáo dục.....	52
8.	Rừng.....	52
9.	Trồng trọt.....	52
10.	Chăn nuôi.....	53
11.	Thủy Sản.....	54
12.	Du lịch.....	58
13.	Buôn bán và dịch vụ khác.....	58
14.	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm.....	60
15.	Phòng chống thiên tai/TUBĐKH.....	60
16.	Giới trong PCTT và BĐKH.....	60
D.	Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp.....	61
E.	Phụ lục.....	71
1.	Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá xã Hải Châu.....	71
2.	Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn:.....	73
3.	Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá:.....	80

A. Giới thiệu chung

Báo cáo được xây dựng dựa trên cơ sở Luật Phòng chống thiên tai (Luật PCTT) và yêu cầu thực tiễn của Đề án 1002 về Quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng trong bối cảnh các tác động của biến đổi khí hậu đang ngày càng gia tăng tại Việt Nam, đòi hỏi cộng đồng dân cư cần củng cố kịp thời các giải pháp giảm rủi ro thiên tai và thích ứng theo hướng bền vững và lâu dài hơn.

Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội của xã.

Các thông tin đánh giá rủi ro thiên tai được thu thập dựa trên các thông tin cơ bản của một số bản đồ thiên tai hiện có của Tỉnh do Tổng cục PCTT và các sở ban ngành tỉnh cung cấp, cũng như kết quả dự báo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TNMT, là một trong các cơ sở quan trọng để hỗ trợ xã xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai; theo dõi, giám sát thiên tai (Theo điều 17 Luật PCTT).

Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai (Điều 15, Luật PCTT) và lồng ghép nội dung Phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển ngành và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (Điều 16, Luật PCTT)

1. Vị trí địa lý

- + Phía Đông giáp Biển Đông
- + Phía Tây giáp xã Thanh Thủy, huyện Tĩnh Gia
- + Phía Nam giáp xã Hải Ninh, huyện Tĩnh Gia
- + Phía Bắc giáp xã Quang Trung huyện Quảng Xương
- Khoảng cách đến trung tâm huyện: 15 km
- Dân tộc sống trên địa phương và số thôn: 9 thôn dân tộc Kinh

2. Đặc điểm địa hình

Đặc điểm địa bàn của xã: Vùng ven biển

Phân tiểu vùng địa bàn xã:

- Các thôn dễ bị chia cắt, vùng đảo: Yên Châu, Bắc Châu
- Các thôn vùng sâu vùng xa: Yên Châu, Bắc Châu

Đặc điểm thủy văn

- Thuộc lưu vực sông Yên
- Chế độ thủy văn, thủy triều: Bán nhật triều
- Các thông tin liên quan đến cơ chế dòng chảy sông ở thượng lưu:

3. Đặc điểm thời tiết khí hậu

STT	Chỉ số về thời tiết khí hậu	ĐVT	Giá trị hiện tại	Tháng xảy ra	Dự báo BĐKH của tỉnh năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5 (*)
1	Nhiệt độ trung bình	Độ C	35°C		Tăng 2,1°C (giao động khoảng 1,4-2,°C(Trang 49 kịch bản BĐKH)
2	Nhiệt độ cao nhất	Độ C	40°C	Tháng 6 đến tháng 8	Tăng thêm khoảng 2.0-2,4°C (trang 51 kịch bản BĐKH);
3	Nhiệt độ thấp nhất	Độ C	13°C	Tháng 11 đến tháng 12 và tháng 1 năm sau	Tăng thêm khoảng 2-2,4°C (trang 52 kịch bản BĐKH);
4	Lượng mưa trung bình	mm	1500mm	Phân bố không đều trong năm (bắt đầu từ tháng 7 kéo dài đến	Tăng thêm khoảng 18,6 mm (giao động trong khoảng 13.0-24.5mm (Trang 55 kịch bản BĐKH);

				tháng 12, nhưng chủ yếu tập trung vào tháng 7-8)	
--	--	--	--	--	--

Hướng dẫn điền: Căn cứ theo gói thông tin mà dự án cung cấp thông tin cho một tỉnh, các xã sử dụng chung thông tin đó để điền vào báo cáo cho xã.

4. Xu hướng thiên tai, khí hậu

TT	Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương	Giảm/Giữ nguyên/Tăng	Dự báo BĐKH của tỉnh.năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5 (*) ¹
1	Xu hướng hạn hán	Tăng	
2	Xu hướng bão	Tăng	Cường độ mạnh
3	Xu hướng lũ	Tăng	
4	Số ngày rét đậm	Giảm	
5	Mức nước biển tại các trạm hải văn	Tăng	Đến năm 2050 tăng khoảng 25cm (Dao động trong khoảng 17-35cm tại các trạm từ Hòn Dấu đến Đèo Ngang)
6	Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão	Tăng	Khoảng 1,43% diện tích – tương đương khoảng 1,111,000ha (Bảng 6.10, Kịch bản nước dâng 100cm vào cuối thế kỷ trang 77)
7	Một số nguy cơ thiên tai khí hậu khác xảy ra tại địa phương (giông, lốc, sụt lún đất, động đất, sóng thần)	Tăng	Giông tố, sét, lũ lụt, mưa đá, bão

5. Phân bố dân cư, dân số

TT	Thôn	Số hộ	Số khẩu			Số hộ đơn thân		Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Tổng	Nữ	Nam	Tổng	Nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ
1	Yên Châu	352	1413	703	710	26	22	17	4	17	2
2	Bắc Châu	303	1063	520	543	15	12	14	2	38	6
3	Nam Châu	347	1168	585	583	19	16	12	3	46	5
4	Hòa Bình	226	783	395	388	9	7	5	1	17	3
5	Thanh Trung	214	670	329	341	11	9	8	3	19	4

¹(*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật

6	Thanh Bình	208	687	342	345	15	14	4	1	14	2
7	Liên Thành	319	1363	660	703	21	20	7	2	18	2
8	Liên Hải	332	1259	607	652	13	12	7	2	19	3
9	Đông Thăng	307	1015	500	515	12	12	13	3	8	1
Tổng số		2,608	9,421	4,641	4,780	141	124	87	21	196	28

6. Hiện trạng sử dụng đất đai

TT	Loại đất	Số lượng (ha)
I	Tổng diện tích đất tự nhiên	850.98
1	Nhóm đất Nông nghiệp	370.98
1.1	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp	195.98
1.1.1	Đất lúa nước	140
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)	40
1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	15.98
1.1.4	Đất trồng cây lâu năm	0
1.2	Diện tích đất lâm nghiệp	60
1.2.1	Đất rừng sản xuất	0
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	60
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	0
1.3	Diện tích đất nuôi trồng thủy/hải sản	115
1.3.1	Diện tích thủy sản nước ngọt	5
1.3.2	Diện tích thủy sản nước mặn/lợ	110
1.4	Đất làm muối	64
1.5	Diện tích đất nông nghiệp khác (Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ương tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)	0

2	Nhóm đất phi nông nghiệp	370
3	Diện tích đất chưa sử dụng	110
	Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng	
	- Đất nông nghiệp	75
	- Đất ở	75
Ghi chú khác:		

7. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế

T T	Loại hình sản xuất	Tỷ trọng đóng góp cho kinh tế địa phương (%)	Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh	Thu nhập bình quân/hộ/năm (Triệu đ/hộ/năm)	Tỷ lệ phụ nữ tham gia (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Trồng trọt	11	550	25	60
2	Chăn nuôi	10	870	26	65
3	Nuôi trồng thủy sản	11	140	200	25
4	Đánh bắt hải sản	30	140	150	0
5	Sản xuất tiểu thủ công nghiệp)	8	150	80	5
6	Buôn bán	15	270	48	68
7	Du lịch	0	0	0	0
8	Ngành nghề khác- Vd. Đi làm ăn xa, thợ nề, dịch vụ vận tải.v.v	15	450	60	70

B. Thực trạng kinh tế - xã hội, môi trường của xã

1. Lịch sử thiên tai

Tháng/năm xảy ra	Loại thiên tai và biểu hiện BĐKH	Tên các thôn bị ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng (cao, trung bình, thấp)	Thiệt hại chính	Số lượng	Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
7/2011	Bão số 3	Yên Châu	Cao	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	0	Người
		Bắc Châu	Cao	2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	0	Người
		Nam Châu	Trung bình	3. Số nhà bị thiệt hại:	50	Cái
		Hòa Bình	Thấp	4. Số trường học bị thiệt hại:	3	Cái
		Thanh Trung	Cao	5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	1	Cái
		Thanh Bình	trung bình	6. Số km đường bị thiệt hại:	2.2	Km
		Liên Thành	Trung bình	7. Số ha rừng bị thiệt hại:	0	Ha
		Liên Hải, Đông Thắng	Trung bình	8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	45	Ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	0	Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	74	Ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	14	Cái
				12. Số Gia súc gia cầm bị thiệt hại	250	Con
				13. Số km đườngđiện bị thiệt hại	1	Km
				14. Kênh mương bị thiệt hại	1.5	Km
				15. Các thiệt hại khác...:	0	
		Ước tính thiệt hại kinh tế	5,000	(triệu VNĐ)		
10/2013	Bão số 8	Yên Châu	Cao	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	0	
		Bắc Châu	Cao	2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	0	
		Nam Châu	Trung bình	3. Số nhà bị thiệt hại:	26	Cái

		Hòa Bình	Thấp	4. Số trường học bị thiệt hại:	2	Cái
		Thanh Trung	Cao	5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	1	Cái
		Thanh Bình	trung bình	6. Số km đường bị thiệt hại:		Km
		Liên Thành	Trung bình		1	
		Liên Hải, Đông Thắng	Trung bình			
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	0	Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	120	Ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	0	Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	65	Ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	0	Cái
				12. Số Gia súc gia cầm bị thiệt hại	140	Con
				13. Số km đườngđiện bị thiệt hại	1.5	Km
				14. Kênh mương bị thiệt hại	1.5	Km
				15. Các thiệt hại khác...:	0	
				Ước tính thiệt hại kinh tế	2,000	(triệu VNĐ)
10/2017	Ngập lụt sau bão số 10	Toàn xã	Cao	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	0	
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	0	
				3. Số nhà bị thiệt hại:	11	Cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	3	Cái
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	1	Cái
				6. Số km đường bị thiệt hại:	2.5	Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	0	Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	115	Ha

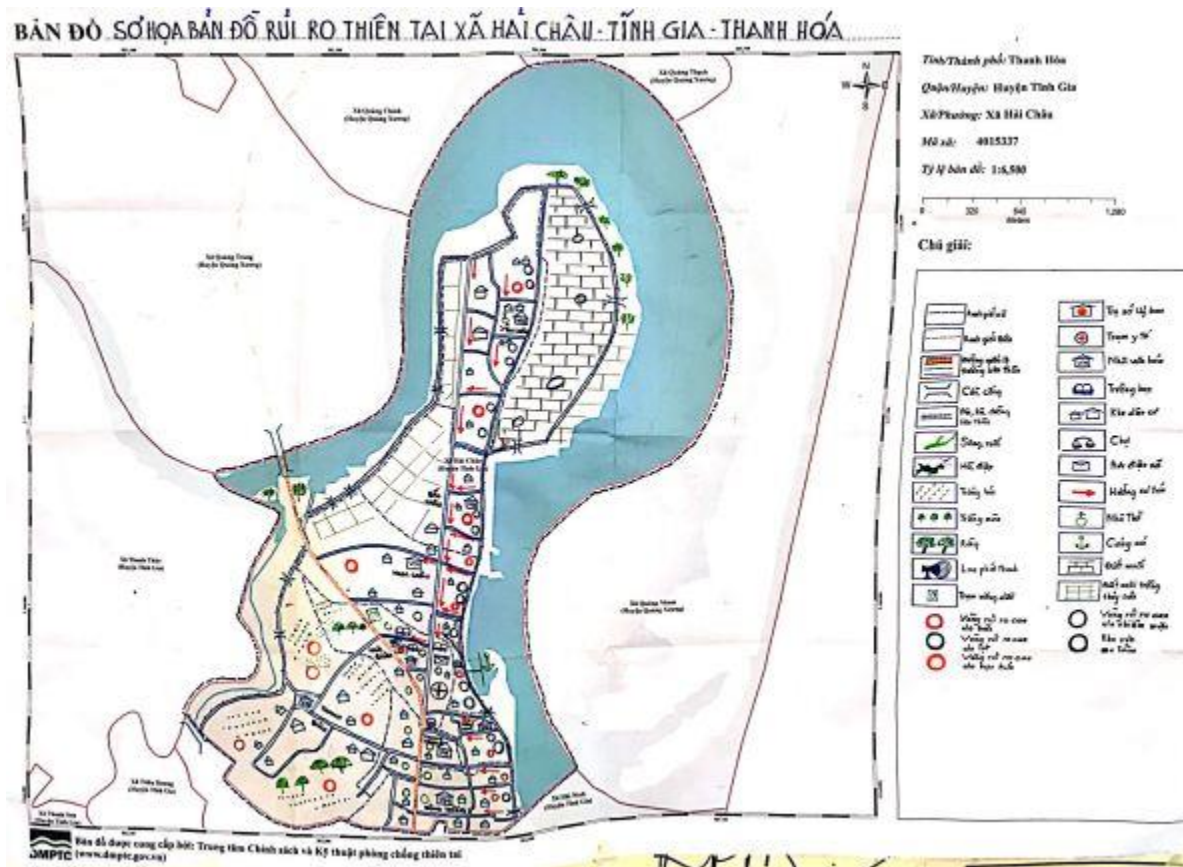
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	0	Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	60	Ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	10	Cái
				12. Số Gia súc gia cầm bị thiệt hại	200	Con
				13. Số km đườngđiện bị thiệt hại	2	Km
				14. Kênh mương bị thiệt hại	1.5	Km
				15. Các thiệt hại khác...:	0	
				Ước tính thiệt hại kinh tế	2,500	(triệu VNĐ)

2. Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH

STT	Loại hình thiên tai phổ biến và biểu hiện của BĐKH	Cáchthôn thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai/BĐKH	Mức độ ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH hiện tại (Cao/Trung Bình/Thấp)	Xu hướng thiên tai theo kịch bản BĐKH 8.5 vào năm 2050 (Tăng, Giảm, Giữ nguyên)	Mức độ thiên tai theo kịch bản (Cao/Trung Bình/Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thiên tai					
1	Bão	Yên Châu, Bắc Châu, Thanh Trung	Cao	Tăng	Cao
		Nam Châu, Hòa Bình, Thanh Bình, Liên Thành	Trung bình	Tăng	Trung bình
		Liên Hải, Đông Thăng	Thấp	Tăng	Thấp
2	Hạn Hán	Nam Châu, Hòa Bình, Thanh Trung, Liên Thành, Liên Hải, Đông Thăng	Cao	Tăng	Cao
		Yên Châu, Bắc Châu, Thanh Bình	Trung bình	Tăng	Trung bình
			Thấp		Thấp
3	Ngập lụt	Yên Châu, Bắc Châu	Cao	Tăng	Cao
		Nam Châu, Hòa Bình, Thanh Trung, Thanh Bình, Liên Thành, Liên Hải, Đông Thăng	Trung bình	Tăng	Trung bình
4	Rét hại				
		Toàn xã	Thấp	Giảm	Thấp
Biểu hiện BĐKH					
1	Nước biển dâng	Không	Không	Không	Cao

2	Nhiệt độ trung bình thay đổi	Yên châu, Bắc Châu, Nam Châu	Trung bình	Tăng	Cao
3	Lượng mưa thay đổi	Hòa Bình, Thanh Trung, Thanh Bình	Trung bình	Tăng	Cao
4	Thiên tai cực đoan và bất thường	Liên Thành, Liên hải, Đông Thắng	Trung bình	Tăng	Cao

3. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/RRBĐKH



4. . Đối tượng dễ bị tổn thương

TT	Thôn	Đối tượng dễ bị tổn thương														Tổng số đối tượng DBTT		
		Trẻ em dưới 5 tuổi		Trẻ em từ 5-18 tuổi		Phụ nữ có thai*	Người cao tuổi		Người khuyết tật		Người bị bệnh hiểm nghèo		Người nghèo		Người dân tộc thiểu số		Nữ	Tổng
		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng		
1	Yên Châu	47	102	125	260	11	89	170	6	6	2	4	56	88	0	0	336	630
2	Bắc Châu	35	75	93	195	6	71	120	3	3	3	4	31	44	1	1	243	442
3	Nam Châu	40	85	106	221	7	72	133	4	4	2	3	15	25	0	0	246	471
4	Hòa Bình	23	55	68	143	5	42	68	3	3	1	2	6	11	0	0	148	282

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

5	Thanh Trung	20	45	56	117	6	48	60	3	4	1	2	10	19	0	0	144	247
6	Thanh Bình	22	45	54	119	7	56	76	4	6	2	3	5	8	0	0	150	257
7	Liên Thành	42	100	125	260	6	50	98	3	5	1	3	16	25	0	0	243	491
8	Liên Hải	41	90	122	234	5	62	90	4	6	1	2	15	28	0	0	250	450
9	Đông Thắng	33	72	88	182	6	56	76	4	5	1	3	19	33	0	0	207	371

5. Hạ tầng công cộng

a) Điện

TT	Thôn	Danh mục	Năm trung bình	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng	
						Kiên cố/An toàn	Chưa kiên cố/Không an toàn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Thôn Yên Châu	Cột điện	23	Khu	40	35	5
		Dây điện	23	Km	0.4	2,1	0.4
		Trạm điện	23	Km	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	23	Km	6	4	2
2	Thôn Bắc Châu	Cột điện			54.9	47.2	7.7
		Dây điện	23	Khu	44	40	4
		Trạm điện	23	Km	4.4	2.2	2.2
		Hệ thống điện sau công tơ	23	Km	1	1	0
3	Thôn Nam Châu	Cột điện	23	Km	5.5	4	1.5
		Dây điện			48	35	13
		Trạm điện	23	Khu	40	30	10
		Hệ thống điện sau công tơ	23	Km	2	0	2
4	Thôn Hòa Bình	Cột điện	23	Km	1	1	0
		Dây điện	23	Km	5	4	1
		Trạm điện			45	37.5	7.5
		Hệ thống điện sau công tơ	23	Khu	35	30	5
5	Thôn Thanh Trung	Cột điện	23	Km	3	1.5	1.5
		Dây điện	23	Km	2	2	0
		Trạm điện	23	Km	5	4	1
		Hệ thống điện sau công tơ			16.5	11	5.5
6	Thôn Thanh Bình	Cột điện	23	Khu	6	3.5	2.5
		Dây điện	23	Km	4.5	2.5	2
		Trạm điện	23	Km	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	23	Km	5	4	1
7	Thôn Liên Thành	Cột điện			62.2	56	6.2
		Dây điện	23	Khu	55	50	5
		Trạm điện	23	Km	1.7	1	0.7
		Hệ thống điện sau công tơ	23	Km	1	1	0
8	Thôn Liên Hải	Cột điện	23	Km	4.5	4	0.5
		Dây điện			52.7	42	10.7
		Trạm điện	23	Khu	43	35	8
		Hệ thống điện sau công tơ	23	Km	2.1	1.5	0.6
9	Thôn	Cột điện	23	Km	1	1	0

	Đông Thắng	Dây điện	23	Km	6.6	4.5	2.1
		Trạm điện			54.7	48.5	6.2
	Hệ thống điện sau công tơ	23	Khu	40	35	5	

b) Đường và cầu cống, ngầm tràn

TT	Thôn	Danh mục	Năm trung bình	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Nhựa	Bê tông	Đất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I. Đường								
1	Thôn Yên Châu	Đường quốc lộ		Km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện		Km	0	0	0	0
		Đường xã	5	Km	1	0	1	0
		Đường thôn	5	Km	6.5	0.5	5	1
		Đường nội đồng	10	Km	3	0	0.5	2.5
		Tổng Đường trong thôn			10.5	0.5	6.5	3.5
2	Thôn Bắc Châu	Đường quốc lộ		Km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện	0	Km	0	0	0	0
		Đường xã	5	Km	1	0	1	0
		Đường thôn	5	Km	3.5	1	2	0.5
		Đường nội đồng	9	Km	2	0	0	2
		Tổng Đường trong thôn			6.5	1	3	2.5
3	Thôn Nam Châu	Đường quốc lộ		Km	1.5	1.5	0	0
		Đường tỉnh/huyện	0	Km	0	0	0	0
		Đường xã	5	Km	1	0	1	0
		Đường thôn	6	Km	4.2	0.7	3	0.5
		Đường nội đồng	1	Km	3	0	1	2
		Tổng Đường trong thôn			9.7	2.2	5	2.5
4	Thôn Hòa Bình	Đường quốc lộ		Km	2	2	0	0
		Đường tỉnh/huyện	0	Km	0	0	0	0
		Đường xã	5	Km	0.5	0	0.5	0
		Đường thôn	5	Km	4	1	3	0
		Đường nội đồng	9	Km	1.5	0	0.5	1
		Tổng Đường trong thôn			8	3	4	1
5	Thôn Thanh Trung	Đường quốc lộ		Km	1.5	1.5	0	0
		Đường tỉnh/huyện		Km	0	0	0	0
		Đường xã		Km	0	0	0	0
		Đường thôn	5	Km	3.5	0.5	3	0
		Đường nội đồng	1	Km	1.8	0	0.5	1.3
		Tổng Đường trong thôn			6.8	2	3.5	1.3
6	Thôn Thanh Bình	Đường quốc lộ		Km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện		Km	0	0	0	0
		Đường xã	5	Km	1	0	1	0
		Đường thôn	5	Km	3.4	0	3	0.4
		Đường nội đồng	2	Km	2.9	0	0.4	2.5
		Tổng Đường trong thôn			7.3	0	4.4	2.9
7	Thôn Liên Thành	Đường quốc lộ		Km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện		Km	0	0	0	0
		Đường xã		Km	0	0	0	0

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

		Đường thôn	5	Km	4	0.5	3.5	0
		Đường nội đồng		Km	0	0	0	0
		Tổng Đường trong thôn			4	0.5	3.5	0
8	Thôn Liên Hải	Đường quốc lộ		Km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện	0	Km	0	0	0	0
		Đường xã		Km	0	0	0	0
		Đường thôn	5	Km	3.5	0	3.5	0
		Đường nội đồng	0	Km	0	0	0	0
		Tổng Đường trong thôn			3.5	0	3.5	0
9	Thôn Đông Thắng	Đường quốc lộ		Km	1.5	1.5	0	0
		Đường tỉnh/huyện		Km	0	0	0	0
		Đường xã	5	Km	0.6	0.6	0	0
		Đường thôn	5	Km	3.5	0	2.5	1
		Đường nội đồng		Km	1	0	0	1
		Tổng Đường trong thôn			6.6	2.1	2.5	2
II	Cầu Công, Ngâm tràn		Năm trung bình	Đơn vị tính	Số lượng	Kiên cố	Yếu/không đảm bảo tiêu thoát	Tạm
1	Thôn Yên Châu	Cầu giao thông		cái	0	0	0	0
		Công		cái	2	2	0	0
		Ngâm tràn		cái	0	0	0	0
		Tổng			2	2	0	0
2	Thôn Bắc Châu	Cầu giao thông		cái	0	0	0	0
		Công		cái	2	2	0	0
		Ngâm tràn		cái	0	0	0	0
		Tổng			2	2	0	0
3	Thôn Nam Châu	Cầu giao thông		cái	0	0	0	0
		Công		cái	3	3	0	0
		Ngâm tràn		cái	0	0	0	0
		Tổng			3	3	0	0
4	Thôn Hòa Bình	Cầu giao thông		cái	0	0	0	0
		Công		cái	0	0	0	0
		Ngâm tràn		cái	0	0	0	0
		Tổng			0	0	0	0
5	Thôn Thanh Trung	Cầu giao thông		cái	0	0	0	0
		Công		cái	0	0	0	0
		Ngâm tràn		cái	0	0	0	0
		Tổng			0	0	0	0
6	Thôn Thanh Bình	Cầu giao thông		cái	0	0	0	0
		Công		cái	1	0	1	0
		Ngâm tràn		cái	0	0	0	0
		Tổng			1	0	1	0
7	Thôn Liên Thành	Cầu giao thông		cái	0	0	0	0
		Công		cái	0	0	0	0
		Ngâm tràn		cái	0	0	0	0
		Tổng			0	0	0	0
8	Thôn Liên Hải	Cầu giao thông		cái	0	0	0	0
		Công		cái	0	0	0	0
		Ngâm tràn		cái	1	0	0	1

		Tổng			1	0	0	1
9	Thôn Đông Thắng	Cầu giao thông		cái	0	0	0	0
		Cổng		cái	1	1	0	0
		Ngâm tràn		cái	0	0	0	0
		Tổng			1	1	0	0

c) Trường

TT	Trường (*)	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Mầm non**	Hòa Bình	2010	Phòng	8	8	0	0
2	Trường Tiểu học	Hòa Bình	2000	Phòng	15	15	0	0
3	Trường THCS	Hòa Bình	1998	Phòng	15	15	0	0
4	Điểm trường Yên Châu (Mầm non, Tiểu học)	Yên Châu	2000	Phòng	6	6	0	0

d) Cơ sở Y tế

TT	Cơ sở Y tế	Thôn	Năm xây dựng	Số Giường	Số phòng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Bệnh viện*			0	0	0	0	0
2	Trạm y tế	Thôn Hòa Bình	1998	8	4	0	4	0
						Đảm bảo (%)	Chưa đảm bảo (%)	Còn thiếu (%)
	Chất lượng trang thiết bị khám chữa bệnh tại trạm theo tiêu chuẩn chung của Bộ Y tế					90%		

e) Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa

TT	Trụ sở	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Trụ Sở UBND	Hòa Bình	2008	Nhà	1	1	0	0
2	Nhà văn hóa xã	Hòa bình	2009	Nhà	1	1	0	0
3	Nhà Văn hóa	Yên Châu	2013	Nhà	1	1	0	0

4	Nhà văn hóa	Bắc châu	2014	Nhà	1	1	0	0
5	Nhà văn hóa	Nam Châu	2011	Nhà	1	1	0	0
6	Nhà văn hóa	Hòa bình	2014	Nhà	1	1	0	0
7	Nhà văn hóa	Thanh Trung	2013	Nhà	1	1	0	0
8	Nhà văn hóa	thanh bình	2014	Nhà	1	1	0	0
9	Nhà văn hóa	Liên Thành	2014	Nhà	1	1	0	0
10	Nhà văn hóa	Liên hải	2014	Nhà	1	1	0	0
11	Nhà văn hóa	Đông thắng	2014	Nhà	2	2	0	0

f) Chợ

TT	Chợ	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Chợ huyện/xã	Hòa Bình	2009	Cái	1	1	0	0
2	Chợ tạm/chợ cóc	Yên Châu	2000	Cái	1	0	0	1
	Chợ tạm/chợ cóc	Nam Châu	2005	Cái	1	0	0	1

6. Công trình thủy lợi (kênh, đập, cống, hồ, đê, kè)

T T	Hạng mục	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
					Kiên cố (mấy km/cái)	Bán kiên cố (mấy km/cái)	Chưa kiên cố (mấy km/cái)
1	Thôn Yên Châu						
	Đê	2009	Km	1	1	0	0
	Kè	2009	Km	1	1	0	0
	Kênh mương	2015	km	6	2	1	3
	Cống thủy lợi	2008 - 2015	Cái	8	2	3	3
	Trạm bơm	2017	Cái	0	0	0	0
	Đập		Cái	0	0	0	0

2	Thôn Bắc Châu						
	Đê	2009	Km	1	1	0	0
	Kè	2009	Km	1	1	0	0
	Kênh mương	2009	km	2	1	1	0
	Cống thủy lợi	2008 - 2015	Cái	1	1	0	0
	Trạm bơm	2017	Cái	0	0	0	0
	Đập		Cái	0	0	0	0
3	Thôn Nam Châu						
	Đê	2009	Km	1	1	0	0
	Kè	2009	Km	1	1	0	0
	Kênh mương	2007- 2018	km	5	2	2	1
	Cống thủy lợi	2009 - 2015	Cái	4	4	0	0
	Trạm bơm	2017	Cái	0	0	0	0
Đập		Cái	0	0	0	0	
4	Thôn Hòa Bình						
	Đê	0	Km	0	0	0	0
	Kè	0	Km	0	0	0	0
	Kênh mương	2007 - 2018	km	4	2	1	1
	Cống thủy lợi	2008 - 2015	Cái	0	0	0	0
	Trạm bơm	2017	Cái	0	0	0	0
Đập		Cái	0	0	0	0	
5	Thôn Thanh Trung						
	Đê	0	Km	0	0	0	0
	Kè	0	Km	0	0	0	0

	Kênh mương	2015	km	3	2	1	0
	Cổng thủy lợi	2008 - 2015	Cái	0	0	0	0
	Trạm bơm	2017	Cái	0	0	0	0
	Đập		Cái	0	0	0	0
6	Thôn Thanh Bình						
	Đê	1980	Km	1	0	1	0
	Kè	1980	Km	1	0	1	0
	Kênh mương	2015	km	5	3	1	1
	Cổng thủy lợi	2008 - 2015	Cái	2	2	0	0
	Trạm bơm	2017	Cái	0	0	0	0
	Đập		Cái	0	0	0	0
7	Thôn Liên Thành						
	Đê	2009	Km	1	1	0	0
	Kè	2009	Km	1	1	0	0
	Kênh mương	2008 - 2015	km	2	2	0	0
	Cổng thủy lợi	2008 - 2015	Cái	0	0	0	0
	Trạm bơm	2017	Cái	0	0	0	0
	Đập		Cái	0	0	0	0
8	Thôn Liên Hải						
	Đê	2009	Km	1	1	0	0
	Kè	2009	Km	1	1	0	0
	Kênh mương	2008 - 2015	km	1	1	0	0
	Cổng thủy lợi	2008 - 2015	Cái	0	0	0	0
	Trạm bơm	2017	Cái	0	0	0	0

	Đập		Cái	0	0	0	0
9	Thôn Đông Thắng						
	Đê	2009	Km	1	1	0	0
	Kè	2009	Km	1	1	0	0
	Kênh mương	2013	km	3	2	0	1
	Cống thủy lợi	2008 - 2015	Cái	0	0	0	0
	Trạm bơm	2017	Cái	0	0	0	0
	Đập		Cái	0	0	0	0

7. Nhà ở:

TT	Tên thôn	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ	Tổng Số Nhà	Tổng số nhà Thiếu kiên cố và đơn sơ		
							Tổng	Nằm trong vùng có nguy cơ cao	Phụ nữ là chủ hộ
1	Yên Châu	320	22	10	0	352	10	10	4
2	Bắc Châu	278	19	6	0	303	6	6	2
3	Nam Châu	315	25	9	0	349	9	0	0
4	Hòa Bình	215	6	3	0	224	3	0	0
5	Thanh Trung	190	16	0	0	206	8	0	0
6	Thanh Bình	195	7	0	0	202	6	0	0
7	Liên Thành	305	6	8	0	319	8	8	3
8	Liên Hải	319	9	4	0	332	4	0	0
9	Đông Thắng	285	13	9	0	307	9	0	0
	Tổng	2422	123	49	0	2594	63	24	9

8. Nguồn Nước, Nước sạch, vệ sinh và môi trường

TT	Tên thôn	Số hộ	Số hộ tiếp cận nguồn nước sinh hoạt					Số hộ sử dụng nhà vệ sinh		
			Giếng (đào/khoan)	Nước máy	Trạm cấp nước công cộng	Tự chảy	Bể chứa nước	Hộp vệ sinh (tự hoại, bán tự hoại)	Tạm	Không có
1	Yên Châu	352	210	0	0	0	142	320	25	7
2	Bắc Châu	303	270	0	0	0	0	278	25	0
3	Nam Châu	347	347	0	0	0	0	325	20	2
4	Hòa Bình	226	226	0	0	0	0	220	6	0
5	Thanh Trung	214	210	0	0	0	4	210	2	2
6	Thanh Bình	208	208	0	0	0	0	198	8	2
7	Liên Thành	319	319	0	0	0	0	311	8	0
8	Liên Hải	332	332	0	0	0	0	330	2	0
9	Đông Thắng	307	307	0	0	0	0	300	5	2
	Tổng	2608	2429	0	0	0	146	2492	101	15

9. Hiện trạng dịch bệnh phổ biến:

TT	Loại dịch bệnh phổ biến	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trẻ em	Phụ nữ	Ghi chú
1	Sốt rét	Ca	0	0	0	
2	Sốt xuất huyết	Ca	0	0	0	
3	Viêm đường hô hấp	Ca	642	346	296	
4	Tay chân miệng	Ca	100	100	0	
5	Bệnh phụ khoa (thường do điều kiện nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	15	0	15	
6	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (VD: đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết)	%	52%	25%	27%	
7	Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét hại, mưa âm, v.v.)	%	53%	53%	53%	
8	Tổng số ca bệnh phổ biến của xã trong năm gần đây	Ca	737	446	311	

9	Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số xã trong năm gần đây	%	8%	5%	3%	
---	--	---	----	----	----	--

10. Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý

T	T	Loại rừng	Năm trồng rừng	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ thành rừng	Các loại cây được trồng bản địa	Các loại hình sinh kế liên quan đến rừng	Diện tích do dân làm chủ rừng	Tỷ lệ thiệt hại trong 3 năm gần đây	Tỷ lệ Rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai	Tỷ lệ Rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai	Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản
1		Rừng ngập mặn	1998	60	100	Sứ, vẹt, mắm	0	0	0%	0	0	0
2		Rừng trên cạn/núi		0	0	0	0	0	0%	0	0	0
3		Rừng trên cát		0	0	0	0	0	0%	0	0	0
5		Diện tích quy hoạch trồng rừng ngập mặn nhưng chưa trồng		0	0	0	0	0	0%	0	0	0
6		Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cát nhưng chưa trồng		0	0	0	0	0	0%	0	0	0
7		Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cạn nhưng chưa trồng		0	0	0	0	0	0%	0	0	0
		Tổng		60					0%	0%	0%	0%

11. Hoạt động sản xuất kinh doanh

TT	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Đơn vị tính	Số lượng	Số hộ tham gia	Tỷ lệ nữ	Đặc điểm sản xuất kinh doanh			
						Tiềm năng phát triển (Có/Không) (*)	Tỷ lệ (%) thiệt hại trong 3 năm gần đây (**)	% năm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	% năm trong vùng nguy cơ chịu ảnh hưởng của nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, sạt lở,

									thời tiết cực đoan
I	Thôn Yên Châu								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	b. Hoa màu	Ha	5	30	60%	Không	25%	100%	100%
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	d. Cây hàng năm	Ha	7	50	65%	Không	25%	100%	100%
	e. Cây ăn quả	Ha	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	f. Cây khác	Ha	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	191	50	75%	Không	10%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	950	120	80%	Không	20%	100%	100%
	c. Chuồng trại	Cái	25	25	70%	Không	25%	100%	100%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người	60	21	0%	có	25%	100%	100%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	15	15	0%	Không	25%	100%	100%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	6	6	0%	có	25%	100%	100%
	d. Khác	Chiếc	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	34	27	10%	có	25%	100%	100%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	5	15	0%	có	25%	100%	100%
	c. Lồng bè	Cái	25	25	0%	không	25%	100%	100%
5	Diêm nghiệp	Ha	36.9	50	75%	Không	30%	100%	100%

6	Du lịch								
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
7	Buôn bán nhỏ	Hộ	15	15	60%		0%	0%	0%
8	Ngành nghề khác	Hộ	10	10	30%		0%	0%	0%
II	Thôn Bắc Châu								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	b. Hoa màu	Ha	5	30	60%	Không	25%	100%	100%
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	d. Cây hàng năm	Ha	10	50	65%	Không	25%	100%	100%
	e. Cây ăn quả	Ha	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	f. Cây khác	Ha	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	23	15	75%	Không	10%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	751	100	80%	Không	20%	100%	100%
	c. Chuồng trại	Cái	3	3	60%	Không	25%	100%	100%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Người	25	12	0%	có	25%	100%	100%

	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	10	10	0%	Không	25%	100%	100%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	2	2	0%	Có	0%	0%	0%
	d. Khác	Chiếc	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	34	27	10%	có	25%	100%	100%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	5	15	0%	có	25%	100%	100%
	c. Lồng bè	Cái	2	2	0%	không	25%	100%	100%
5	Điêm nghiệp	Ha	17.7	30	75%	Không	30%	100%	100%
6	Du lịch								
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/điểm	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
7	Buôn bán nhỏ		12	12	60%		0%	0%	0%
8	Ngành nghề khác		15	15	30%		0%	0%	0%
III	Thôn Nam Châu								
	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	1.8	30	70%	Không	25%	100%	100%
	b. Hoa màu	Ha	5	30	60%	Không	25%	100%	100%
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	d. Cây hàng năm	Ha	20	70	65%	Không	25%	100%	100%

	e. Cây ăn quả	Ha	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	f. Cây khác	Ha	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	120	50	75%	Không	10%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	650	120	80%	Không	20%	100%	100%
	c. Chuồng trại		5	5	60%	Không	25%	100%	100%
	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Hộ	17	0	0%	có	0%	0%	0%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	d. Khác	Chiếc	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	34	27	10%	có	25%	100%	100%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	5	15	0%	có	25%	100%	100%
	c. Lồng bè	Cái	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	Diêm nghiệp	Ha	18.5	20	75%	Không	30%	100%	100%
	Du lịch								
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/Điểm	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	Buôn bán nhỏ		32	32	60		0%	0%	0%

					%				
	Ngành nghề khác		4	4	30%		0%	0%	0%
IV	Thôn Hòa Bình								
	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	3.8	20	70%	Không	25%	100%	100%
	b. Hoa màu	Ha	3	30	60%	Không	25%	100%	100%
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	d. Cây hàng năm	Ha	10	50	65%	Không	25%	100%	100%
	e. Cây ăn quả	Ha	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	f. Cây khác	Ha	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	75	30	75%	Không	10%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	680	120	80%	Không	20%	100%	100%
	c. Chuồng trại		5	5	60%	Không	25%	100%	100%
	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Hộ	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	d. Khác	Chiếc	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	34	27	10%	có	25%	100%	100%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	5	15	0%	có	25%	100%	100%

	c. Lồng bè	Cái	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	Diêm nghiệp	Ha	4.1	5	65%	Không	30%	100%	100%
	Du lịch								
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	c.Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/Điểm	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	Buôn bán nhỏ		62	62	60%		0%	0%	0%
	Ngành nghề khác		7	7	30%		0%	0%	0%
V	Thôn Thanh Trung								
	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha							
	b. Hoa màu	Ha	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	c. Cây công nghiệp	Ha	3	30	60%	Không	25%	100%	100%
	d. Cây hàng năm	Ha	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	e. Cây ăn quả	Ha	10	50	65%	Không	25%	100%	100%
	f. Cây khác	Ha	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	Chăn nuôi		0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	a. Gia súc	Con							
	b. Gia cầm	Con	35	15	75%	Không	10%	100%	100%
	c.Chuồng trại		420	50	80%	Không	20%	100%	100%
	Thủy Hải Sản Đánh bắt		5	5	60%	Không	25%	100%	100%

	a. Người dân đi biển	Hộ							
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	17	2	0%	Có	25%	100%	100%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	d. Khác	Chiếc	2	2	0%	Có	0%	0%	0%
	Thủy hải sản Nuôi trồng		0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	a. Bãi nuôi	Ha							
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	34	27	10%	Có	0%	100%	100%
	c. Lồng bè	Cái	5	15	0%	Có	25%	100%	100%
	Diêm nghiệp	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	Du lịch		3.7	0	65%	Không	30%	100%	100%
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn							
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/Điểm	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	Buôn bán nhỏ		21	21	60%		0%	0%	0%
	Ngành nghề khác		6	6	30%		0%	0%	0%
VI	Thôn Thanh Bình								
	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	4.8	60	70%	Không	25%	0%	0%
	b. Hoa màu	Ha	20	70	60%	Không	25%	100%	100%
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	d. Cây hàng năm	Ha	40	100	65%	Không	25%	100%	100%
	e. Cây ăn quả	Ha	0	0	0%	Không	0%	0%	0%

	f. Cây khác	Ha	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	185	65	75%	Không	10%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	870	150	80%	Không	20%	100%	100%
	c. Chuồng trại		5	5	60%	Không	25%	100%	100%
	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Hộ	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	d. Khác	Chiếc	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	34	27	10%	có	25%	100%	100%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	5	15	0%	có	25%	100%	100%
	c. Lồng bè	Cái	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	Diêm nghiệp	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	Du lịch								
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/Điểm	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	Buôn bán nhỏ		7	7	60%		0%	0%	0%
	Ngành nghề khác		8	8	30%		0%	0%	0%

VI	Thôn Liên Thành								
	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	b. Hoa màu	Ha	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	d. Cây hàng năm	Ha	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	e. Cây ăn quả	Ha	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	f. Cây khác	Ha	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	15	5	75%	Không	10%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	577	100	80%	Không	20%	100%	100%
	c. Chuồng trại		1	1	60%	Không	25%	100%	100%
	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Hộ	250	73	0%	có	25%	100%	100%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	10	5	0%	không	0%	100%	100%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	68	68	0%	Có	0%	0%	0%
	d. Khác	Chiếc	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	34	27	10%	có	25%	100%	100%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	5	15	0%	có	25%	100%	100%
	c. Lồng bè	Cái	1	1	0%	không	25%	100%	100%
	Diêm nghiệp	Ha	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	Du lịch								

	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/Điểm	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	Buôn bán nhỏ		19	19	60%		0%	0%	0%
	Ngành nghề khác		3	3	30%		0%	0%	0%
VII	Thôn Liên Hải								
	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	b. Hoa màu	Ha	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	d. Cây hàng năm	Ha	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	e. Cây ăn quả	Ha	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	f. Cây khác	Ha	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	25	5	75%	Không	10%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	460	80	80%	Không	20%	100%	100%
	c. Chuồng trại		4	4	60%	Không	25%	100%	100%
	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Hộ	250	27	0%	có	2%	100%	100%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	10	5	0%	không	0%	100%	100%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	22	22	0%	Có	0%	0%	0%
	d. Khác	Chiếc	0	0	0%	không	0%	0%	0%

	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	0	0	0%	có	0%	0%	0%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	0	0	0%	có	0%	0%	0%
	c. Lồng bè	Cái	1	1	0%	không	25%	100%	100%
	Điêm nghiệp	Ha	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	Du lịch								
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/Điểm	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	Buôn bán nhỏ		10	10	60%		0%	0%	0%
	Ngành nghề khác		3	3	30%		0%	0%	0%
IX	Thôn Đông Thắng								
	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	b. Hoa màu	Ha	4	30	60%	Không	25%	100%	100%
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	d. Cây hàng năm	Ha	10	50	65%	Không	25%	100%	100%
	e. Cây ăn quả	Ha	0	0	0%	Không	0%	0%	0%
	f. Cây khác	Ha	0	0	0%	Không	12%	0%	0%
	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	60	15	75%	Không	10%	100%	100%
	b. Gia cầm	Con	785	120	80%	Không	20%	100%	100%

	c. Chuồng trại		4	4	60%	Không	25%	100%	100%
	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	a. Người dân đi biển	Hộ	80	13	0%	có	0%	0%	0%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	10	5	0%	không	0%	100%	100%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	8	8	0%	Có	0%	0%	0%
	d. Khác	Chiếc	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	a. Bãi nuôi	Ha	0	0	0%	có	0%	0%	0%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	0	0	0%	có	0%	0%	0%
	c. Lồng bè	Cái	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	Diêm nghiệp	Ha	3.9	0	65%	Không	30%	100%	100%
	Du lịch								
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/Điểm	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	Buôn bán nhỏ		4	4	60%		0%	0%	0%
	Ngành nghề khác		6	6	30%		0%	0%	0%

12. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm

TT	Loại hình	ĐVT	Tỷ lệ	Diễn giải/chiung
1	Tỷ lệ hộ dân có tivi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh	%	90%	
2	Tỷ lệ hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh	%	100%	

3	Hệ thống truyền thanh của xã	Có/Không	Có	
	Chất lượng của hệ thống truyền thanh	% hoạt động	100%	
	Hệ thống cảnh báo sớm khác (đo mưa, đo gió, đo mực nước, kèng, còi ù, cồng chiêng, v.v.) tại cộng đồng...	Có/Không	Không	
4	Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh	%	100%	
5	Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với cách hình thức cảnh báo sớm/khẩn cấp khác	%	0%	
6	Tỷ lệ hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu)	%	0%	
7	Tỷ lệ hộ sử dụng Điện thoại di động	%	85%	
8	Tỷ lệ hộ tiếp cận Internet	%	20%	

13 Phòng chống thiên tai/TUĐDKH

TT	Loại hình	ĐVT	Số lượng	Mô tả chi tiết	Ghi chú (nếu có)
I	Công tác tổ chức				
1	Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm	Thôn	9	Tất cả 9/9 thôn trong xã	Phương án PCTT của thôn
2	Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm	Trường	3		Phương án PCTT
3	Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua tại xã	Lần	0	% đạt so với kế hoạch	Không
4	Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã	Người	30	CB UBND, Đoàn thể, Trưởng thôn,	Kế hoạch PCTT và tìm kiếm cứu nạn
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	7		Hậu cần trong công tác PCTT
	- Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCD hoặc đào tạo tương tự về PCTT,	Người	3	% đạt so với kế hoạch	
5	Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã	Người	112	LL Xung kích 60, cứu hộ 50, cứu thương 12	Phục vụ công tác cứu hộ cứu nạn và hỗ trợ khắc phục sau PCTT
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	25		Phục vụ công tác hậu cần

6	Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TUĐDKH dựa vào cộng đồng	Người	15		
	Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì	Người	3	Bru tá, phát thanh viên	Tuyên truyền PCTT
7	- Năng lực hoạt động của tiểu ban PCTT và đội xung kích thôn	%		hoạt động tốt	
II	Số lượng Phương tiện, trang thiết bị PCTT tại xã:			% đạt so với nhu cầu	
	- Ghe, thuyền:	Chiếc	3	100% đạt so với nhu cầu	
	- Áo phao	Chiếc	650	100% đạt so với nhu cầu	
	- Loa cầm tay	Chiếc	10	100% đạt so với nhu cầu	
	- Đèn pin	Chiếc	30	100% đạt so với nhu cầu	
	- Máy phát điện dự phòng	Chiếc	1	100% đạt so với nhu cầu	
	- Lều bạt	Chiếc	10	100% đạt so với nhu cầu	
	- Xe vận tải	Chiếc	5	100% đạt so với nhu cầu	
III	Số lượng vật tư thiết bị dự phòng			% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ	Đơn vị		100% đạt so với nhu cầu	
	- Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ	Đơn vị		100% đạt so với nhu cầu	
	- Bao bì	Cái	2000	100% đạt so với nhu cầu	
	- Cọc tre	Cọc	300	100% đạt so với nhu cầu	
	- Đá dăm		5	100% đạt so với nhu cầu	
	- Mì tôm		100	100% đạt so với nhu cầu	Hợp đồng với các quán
	- Lương khô		100	100% đạt so với nhu cầu	Hợp đồng với các quán
	- Nước uống		20	100% đạt so với nhu cầu	
	- Khác....			100% đạt so với nhu cầu	

14. Các lĩnh vực ngành nghề đặc thù khác

STT	Nội dung	Tên thôn	Tỷ lệ hộ tham gia	Mức độ tổn Thương của các cơ sở vật và phương tiện phục vụ cho ngành này (Cao/TB/Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

15. Tổng hợp hiện trạng Năng lực về PCTT và TUBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ)

TT	Liệt kê các loại Kiến thức, Kinh nghiệm & Công nghệ	Năng lực về PCTT và TUBĐKH									Khả năng của xã (Cao, Trung Bình, Thấp)	
		Thôn Yên Châu	Thôn Bắc Châu	Thôn Nam Châu	Thôn Hòa Bình	Thôn Thanh Trung	Thôn Thanh Bình	Thôn Liên Thành	Thôn Liên Hải	Thôn Đông Thẳng		
1	Rủi ro với dân cư và cộng đồng	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Trung Bình	Thấp	
a	<i>Lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích được tập huấn nâng cao năng lực</i>	Không	Không	Không	không	Không	không	không	không	Không	Không	Thấp
b	<i>Ban chỉ huy PCTT/đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực</i>	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	không	không	không	Thấp
c	<i>Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm)</i>	Có	Có	Có	Có	Có	có	có	có	có	có	Cao
d	<i>Có phương án ứng phó thiên tai (UPTT)</i>	có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	có	có	có	Cao
e	<i>Có quy hoạch dân cư an toàn về thiên tai và TUBĐKH</i>	không	không	không	không	không	không	không	không	không	không	Trung Bình
g	<i>Tỷ lệ người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT & TUBĐKH</i>	60%	65%	70%	75%	70%	65%	70%	75%	70%	70%	Trung Bình
h	<i>Tỷ lệ hộ dân chủ động trong công tác PCTT</i>	80%	75%	85%	75%	75%	85%	80%	75%	80%	80%	Trung Bình
i	<i>Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em biết bơi</i>	20%	25%	20%	15%	20%	25%	30%	35%	20%	20%	Thấp
2	Hạ tầng cộng đồng	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
a	<i>Có tổ tự quản các công trình công cộng.</i>	Có	Có	có	Có	có	Có	có	có	có	có	Cao

b	<i>Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm</i>	có	có	có	có	có	có	có	có	có	Cao
3	Công trình thủy lợi	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	
a	<i>Công trình thủy lợi có tính đến yếu tố TUBDKH</i>	không	không	không	không	không	không	không	không	không	Thấp
b	<i>Thực hiện hoạt động duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hàng năm</i>	có	có	có	có	có	có	có	có	có	Cao
c	<i>Người tham gia vận hành bảo dưỡng có kiến thức & kỹ năng</i>	có	có	có	có	có	có	có	có	có	Cao
4	Nhà ở	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
a	<i>Đội xung kích có thực hiện hỗ trợ chằng chống nhà cửa cho người dân</i>	có	có	có	có	có	có	có	có	có	Cao
b	<i>Tỷ lệ hộ dân có kỹ năng kiến thức chằng chống nhà cửa</i>	90%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	80%	Cao
c	<i>Tỷ lệ nhà ở đáp ứng tiêu chí nhà an toàn</i>	80%	85%	90%	92%	80%	85%	90%	90%	80%	Cao
5	Kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Thấp
a	<i>Tỷ lệ hộ dân chấp hành thu gom rác thải</i>	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
b	<i>Tỷ lệ người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường</i>	90%	92%	92%	95%	90%	95%	90%	95%	92%	Cao
c	<i>Tỷ lệ thôn có tổ chức thu gom rác thải</i>	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
d	<i>Tỷ lệ hộ dân có thực hiện phân loại rác</i>	10%	10%	15%	20%	10%	12%	15%	10%	8%	Thấp
e	<i>Có quy hoạch hệ thống nước sạch</i>	có	có	có	có	có	có	có	có	có	Cao
6	Y tế và quản lý dịch bệnh	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
a	<i>Khả năng kiểm soát dịch bệnh của đơn vị y tế</i>	có	có	có	có	có	có	có	có	có	Cao
b	<i>Tỷ lệ người dân có ý thức vệ sinh, phòng</i>	60%	65%	70%	70%	75%	70%	75%	75%	70%	Trung

	<i>ngừa dịch bệnh</i>										Bình
7	Giáo dục	Cao	Thấp	Thấp	Cao	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định	Chưa xác định	
a	<i>Tỷ lệ trường học có phương án ứng phó thiên tai</i>	100%	0%	0%	100%	%	%	%	%	%	Trung Bình
b	<i>Hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức PCTT & BDKH</i>	Có	có	có	có	có	có	có	có	có	Cao
c	<i>Có tổ chức lớp dạy bơi cho trẻ em</i>	Không	không	không	có	không	không	không	không	không	Thấp
d	<i>Tuyên truyền về PCTT và BDKH cho học sinh</i>	Có	có	có	có	có	có	có	có	có	Cao
8	Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý	Cao						Cao			
a	<i>Tỷ lệ rừng trồng phòng hộ được nghiệm thu</i>	100%	%	%	%	%	%	100%	%	%	Cao
b	<i>Tỷ lệ rừng phòng hộ được chăm sóc bảo vệ tốt</i>	100%	%	%	%	%	%	100%	%	%	Cao
c	<i>Tỷ lệ rừng có hoạt động sinh kế</i>	0%	%	%	%	%	%	0%	%	%	Thấp
d	<i>Tỷ lệ rừng được giao cho cộng đồng quản lý</i>	100%	%	%	%	%	%	100%	%	%	Cao
9	Hoạt động sản xuất kinh doanh										
a	Trồng trọt	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
	- <i>Tỷ lệ diện tích cây trồng được điều tiết nước tưới, tiêu</i>	0%	0%	65%	70%	75%	80%	0%	0%	65%	Thấp
	- <i>Tỷ lệ hộ áp dụng kiến thức, kỹ thuật trồng trọt</i>	20%	30%	55%	65%	65%	75%	%	%	45%	Trung Bình
	- <i>Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TUBDKH</i>	Không	Không	không	không	không	không	không	không	không	Thấp
	- <i>Tỷ lệ hộ chuyển đổi cơ cấu cây trồng để TƯ BDKH trong 5 năm gần đây</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp

b	Chăn nuôi	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
	- <i>Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TUBĐKH</i>	không	không	không	không	không	không	không	không	không	Thấp
	- <i>Tỷ lệ đàn gia súc được tiêm phòng theo định kỳ</i>	55	60	65	70	70	65	75	80	75	Thấp
	- <i>Hộ áp dụng kiến thức kỹ thuật chăn nuôi</i>	có	có	có	có	có	có	có	có	có	Cao
c	Thủy sản	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Cao	Cao	
	- <i>Tỷ lệ hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng kiến thức kỹ thuật TUBĐKH</i>	100	100	100	0	0	100	0	100	100	
	- <i>Vùng nuôi trồng thủy sản được quy hoạch</i>	Có	có	có	0	0	có	0	có	có	Cao
	- <i>Tỷ lệ hộ nghèo nơi thường xuyên xảy ra thiên tai được vay vốn ngân hàng</i>	65%	70%	70%	75%	70%	65%	75%	75%	80%	Cao
	- <i>Có hỗ trợ vay vốn đầu tư trang thiết bị đánh bắt xa bờ</i>	có	0	0	0	0	0	có	có	có	Cao
	- <i>Có quy hoạch khu neo đậu đảm bảo an toàn</i>	không	0	0	0	0	0	không	không	không	Thấp
d	Du lịch	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- <i>Có quy hoạch phát triển du lịch trong Kế hoạch PTKTXH</i>	có	có	có	không	không	không	không	không	không	Thấp
	- <i>Tỷ lệ cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch đảm bảo an toàn khi có thiên tai</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
	- <i>Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT, Sơ cấp cứu</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
	- <i>Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ thuật</i>	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp

e	Buôn bán và dịch vụ khác	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	<i>- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT</i>	85%	87%	85%	90%	85%	80%	85%	90%	85%	Cao
10	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
a	<i>Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng</i>	có	có	có	có	có	có	có	có	có	Cao
b	<i>Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm</i>	không	không	không	không	không	không	không	không	không	Không
c	<i>Tỷ lệ người dân được cung cấp thông tin truyền thanh, cảnh báo sớm</i>	75%	80%	85%	80%	85%	90%	95%	90%	85%	Cao
d	<i>Ý thức chủ động theo dõi và truyền tin cảnh báo sớm của dân</i>	có	có	có	có	có	có	có	có	có	Cao
11	Phòng chống thiên tai/ TUBĐKH	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
a	<i>Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng</i>	có	có	có	có	có	có	có	có	có	Cao
b	<i>Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm</i>	không	không	không	không	không	không	không	không	không	Thấp
c	<i>Tỷ lệ người dân được tuyên truyền về PCTT/BĐKH</i>	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
d	<i>Có lực lượng xung kích ở thôn</i>	có	có	có	có	có	có	có	có	có	Cao
e	<i>Tổ chức hoặc tham gia diễn tập PCTT</i>	không	không	không	không	không	không	không	không	không	Thấp
g	<i>Tỷ lệ thôn có các trang thiết bị và phương tiện PCTT</i>	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	Cao
h	<i>Xã có đủ phương tiện, vật tư thiết bị dự phòng</i>	có	có	có	có	có	có	có	có	có	Cao
12	Giới trong PCTT và BĐKH	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
a	<i>Tỷ lệ nữ là thành viên Ban Chỉ huy PCTT & TKCN</i>	15%	12%	10%	15%	10%	12%	10%	12%	13%	Cao
b	<i>Tỷ lệ nữ tham gia lực lượng ứng phó tìm</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	Thấp

	<i>kiểm cứu hộ cứu nạn</i>										
c	<i>Tỷ lệ nữ tham gia các hoạt động PCTT tại cộng đồng</i>	30%	35%	30%	35%	30%	35%	35%	40%	30%	Cao
d	<i>Tỷ lệ nữ có kiến thức kỹ năng PCTT và TU BDKH</i>	35%	35%	30%	30%	35%	40%	40%	35%	35%	Cao
e	<i>Lực lượng PCTT được tập huấn về kiến thức BDKH và Lồng ghép giới trong PCTT và BDKH</i>	không	không	không	không	không	không	không	không	không	Thấp
	Khả năng của thôn (Cao, Trung Bình, Thấp)	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	Trung bình	Cao	Cao	Cao

16. Tổng hợp hiện trạng Tình trạng dễ bị tổn thương theo xã

STT	TTDBTT (%)	TTDBTT Thôn (%)									Tổng % TTDB TT Xã
		Thôn Yên Châu	Thôn Bắc Châu	Thôn Nam Châu	Thôn Hòa Bình	Thôn Thanh Trung	Thôn Thanh Bình	Thôn Liên Thành	Thôn Liên Hải	Thôn Đông Thẳng	
B4	Dân cư và cộng đồng	35.3%	34%	32%	29%	31%	34%	25%	24%	32%	31%
	- Tỷ lệ đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số	45%	42%	40%	36%	37%	37%	36%	36%	37%	38%
	- Tỷ lệ nữ trong nhóm DBTT	48%	47%	42%	37%	44%	44%	37%	41%	41%	42%
	- Tỷ lệ phụ nữ đơn thân trên tổng dân số	6%	4%	5%	3%	4%	7%	6%	4%	4%	5%
	- Tỷ lệ người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao trên tổng dân số	3%	2%	0%	0%	0%	0%	3%	1%	1%	1%
	- Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em chưa biết bơi	80%	75%	80%	85%	80%	75%	70%	65%	80%	77%
	- Tỷ lệ điểm sơ tán công cộng (trường học & trụ sở UBND, Nhà văn hoá) chưa đảm bảo	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tỷ lệ đường trong thôn thiếu an toàn (để phục vụ cho công tác sơ tán)	33%	38%	26%	13%	19%	40%	0%	0%	30%	22%
B5	Hạ tầng công cộng	15%	9%	14%	17%	8%	7%	6%	2%	6%	9%
a1	Tỷ lệ hệ thống điện	16%	14%	27%	17%	33%	10%	20%	11%	17%	18%

Báo cáo Đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu dựa vào cộng đồng

	chưa kiên cố/chưa an toàn (cột, dây, trạm)											
a2	Tỷ lệ hệ thống điện sau công tơ chưa kiên cố/ chưa an toàn	33%	27%	20%	20%	20%	11%	32%	10%	8%	20%	
b	Tỷ lệ đường đất	33%	38%	26%	13%	19%	40%	0%	0%	30%	22%	
c	Tỷ lệ cầu yếu/tạm	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
đ	Tỷ lệ trường học trong thôn chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
e	Cơ sở y tế bán kiên cố/tạm	0%	0%	0%	100%	0%	0%	0%	0%	0%	11%	
g	Trụ sở UBND và Nhà văn hoá xã bán kiên cố/ tạm	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
g	Nhà văn hóa thôn bán kiên cố/tạm	50%	0%	50%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	11%	
h	Chợ bán kiên cố/tạm	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
i	Tỷ lệ Công thoát nước yếu/tạm	8%	0%	3%	4%	0%	3%	0%	0%	6%	2,6%	
B6	Công trình thủy lợi	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
a	Tỷ lệ đê bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
b	Kè bán kiên cố/ chưa kiên cố	50%	0%	20%	25%	0%	20%	0%	0%	33%	16%	
c	Kênh Mương bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
d	Công thủy lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
e	Đập Thủy Lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
g	Trạm bơm bán kiên cố/ chưa kiên cố	2%	2%	1%	0%	0%	0%	2%	1%	1%	2%	
B7	Nhà ở	3%	2%	3%	1%	0%	0%	3%	1%	3%	2%	
a	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ	3%	2%	0%	0%	0%	0%	3%	1%	1%	1%	
b	Tỷ lệ nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ thiếu kiên cố/đơn sơ	1%	1%	0%	0%	0%	0%	1%	0%	0%	3%	
c	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố trong vùng nguy cơ cao	52%	52%	52%	51%	51%	51%	51%	50%	51%	51%	
B8	Nguồn Nước, Nước sạch và VSMT	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
a	Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn cấp nước ổn định và cần thiết cho sinh hoạt	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
b	Tỷ lệ hộ dân không	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	

	tiếp cận được nguồn nước sạch (nước máy)										
c	Tỷ lệ hộ có phụ nữ làm chủ hộ chưa tiếp cận nước sạch(nước máy)	9%	8%	6%	3%	2%	5%	3%	1%	4%	5%
d	Tỷ lệ hộ dân không có Nhà vệ sinh đảm bảo (Nhà VS tam và không có)	23%	21%	22%	42%	23%	24%	18%	19%	17%	106%
B9	Hiện trạng bệnh phổ biến	27%	25%	26%	20%	26%	25%	17%	16%	18%	133%
a	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết...)	53%	45%	47%	36%	52%	56%	43%	47%	37%	265%
b	Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét đậm ...)	14%	14%	14%	14%	14%	14%	14%	14%	14%	14%
c	Tổng số Ca mắc bệnh phổ biến của xã năm gần đây	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
d	Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số của xã	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
B10	Rừng	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
a	Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
b	Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
e	Tỷ lệ rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
B11	Hoạt động SXKD	25%	25%	38%	38%	25%	26%	0%	0%	25%	22%
a	Trồng trọt	69%	69%	71%	71%	69%	71%	0%	0%	70%	55%
	- Tỷ lệ diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH	8%	8%	13%	13%	8%	13%	0%	0%	10%	8%
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu (3 năm gần đây)	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0%	0%	100%	78%
	- Tỷ lệ lúa và hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn	100%	100%	100%	100%	100%	100%	0%	0%	100%	78%

	hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan										
b	Chăn nuôi	57%	42%	53%	42%	50%	50%	50%	50%	42%	48%
	- Tỷ lệ cơ sở/hộ chăn nuôi có chuồng trại chưa kiên cố	18%	18%	18%	18%	18%	18%	18%	18%	18%	18%
	- Tỷ lệ hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai	70%	50%	65%	50%	60%	60%	60%	60%	50%	58%
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây).	70%	50%	65%	50%	60%	60%	60%	60%	50%	58%
	- Tỷ lệ hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	70%	50%	65%	50%	60%	60%	60%	60%	50%	58%
c	Thủy Sản	25%	25%	17%	22%	8%	17%	25%	8%	0%	16%
	- Tỷ lệ người dân đi biển bị thiệt mạng trong 3 năm gần đây	100%	100%	67%	100%	67%	67%	100%	3%	33%	71%
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng (3 năm gần đây)	71%	83%	0%	0%	0%	0%	13%	31%	56%	28,2%
	- Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	25%	13%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	4%
	- Tỷ lệ thuyền đánh bắt nhỏ, thô sơ	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng phương tiện đánh bắt (3 năm gần đây)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
e	Du lịch	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch bị thiệt hại trên tổng số cơ sở kinh doanh (3 năm gần đây)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lịch trong vùng nguy cơ xâm thực, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	15%	10%	20%	10%	7%	10%	10%	8%	8%	11%

	-% các điểm/dãi san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển nằm trong vùng có nguy cơ cao của biến đổi khí hậu, tăng nhiệt độ và thiên tai	15%	10%	20%	10%	7%	10%	10%	8%	8%	11%
g	Buôn bán và dịch vụ khác	14%	10%	8%	3%	8%	6%	5%	3%	6%	29%
	-Tỷ lệ các cơ sở/hàng quán buôn bán nhỏ lẻ nằm trong vùng nguy cơ chịu ảnh hưởng của nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, sạt lở, thời tiết cực đoan	10%	8%	5%	3%	5%	7%	3%	1%	2%	95%
	-Tỷ lệ các hộ buôn bán nhỏ lẻ bị thiệt hại trên tổng số hộ buôn bán (3 năm gần đây)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
B12	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm	45%	30%	25%	10%	25%	15%	15%	12%	20%	22%
a	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có tivi/radio	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
b	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có điện thoại di động/	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
c	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa tiếp cận với Internet	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
d	Tỷ lệ địa bàn dân cư thiếu loa truyền thanh	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
B13	Phòng chống thiên tai/TƯBDKH	13%	11%	9%	11%	10%	12%	15%	14%	13%	5%
a	Tỷ lệ phương tiện trang thiết bị còn thiếu theo kế hoạch	6%	4%	5%	3%	4%	7%	6%	4%	4%	5%
b	Tỷ lệ vật tư dự phòng còn thiếu theo kế hoạch	15%	12%	12%	15%	10%	12%	15%	10%	12%	6%
B14	Giới trong PCTT và BDKH	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	4%
a	Tỷ lệ phụ nữ đơn thân/làm chủ hộ	35%	30%	20%	25%	25%	30%	45%	45%	40%	5%
b	Tỷ lệ nam đơn thân/làm chủ hộ	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	3%
c	Tỷ lệ công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính	35.3%	34%	32%	29%	31%	34%	25%	24%	32%	

	nhu cầu khác biệt về giới										
d	Tỷ lệ nam làm các ngành nghề có tính rủi ro cao	45%	42%	40%	36%	37%	37%	36%	36%	37%	0%
e	Tỷ lệ nữ làm các ngành nghề có tính rủi ro cao	48%	47%	42%	37%	44%	44%	37%	41%	41%	42%
	Đánh giá chung TTDBTT của thôn	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp

C. Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và khí hậu của xã

1. Rủi ro với dân cư và cộng đồng

Loại hình Thiên tai/BĐ KH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Yên Châu	352	Trung bình	Thấp (35,3%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão, rủi ro BĐKH xảy ra	Thấp
	Bắc Châu	303	Trung bình	Thấp (34%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão, rủi ro BĐKH xảy ra	Thấp
	Nam Châu	347	Trung bình	Thấp (32%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão, rủi ro BĐKH xảy ra	Thấp
	Hòa Bình	226	Trung bình	Thấp (29%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão, rủi ro BĐKH xảy ra	Thấp
	Thanh Trung	214	Trung bình	Thấp (31%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão, rủi ro BĐKH xảy ra -Nguy cơ thiệt hại nhà văn hóa khi lụt bão xảy ra.	Thấp
	Thanh Bình	208	Trung bình	Thấp (34%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão, rủi ro BĐKH xảy ra	Thấp

				ra	
Liên Thành	319	Trung bình	Thấp (25%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão, rủi ro BĐKH xảy ra	Thấp
Liên Hải	332	Trung bình	Thấp (24%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão, rủi ro BĐKH xảy ra	Trung bình
Đông Thăng	307	Trung bình	Thấp (32%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão, rủi ro BĐKH xảy ra -Nguy cơ thiệt hại về đê	Thấp
Yên Châu	352	Trung bình	Thấp (35,3%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có lụt, rủi ro BĐKH xảy ra; -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Thấp Cao
Lục					
Bắc Châu	303	Trung bình	Thấp (34%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có lụt, rủi ro BĐKH xảy ra; -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Thấp Cao
Nam Châu	347	Trung bình	Thấp (32%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có lụt, rủi ro BĐKH xảy ra; -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Thấp Cao
Hòa Bình	226	Trung bình	Thấp (29%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có lụt, rủi ro BĐKH xảy ra; -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Thấp Cao
Thanh Trung	214	Trung bình	Thấp (31%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có lụt, rủi ro BĐKH xảy ra; -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Thấp Cao
Thanh Bình	208	Trung bình	Thấp (34%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có lụt, rủi ro BĐKH xảy ra;	Thấp Cao

				-Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	
Liên Thành	319	Trung bình	Thấp (25%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có lụt, rủi ro BĐKH xảy ra; -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Thấp Cao
Liên Hải	332	Trung bình	Thấp (24%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có lụt, rủi ro BĐKH xảy ra; -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Trung bình Cao
Đông Thăng	307	Trung bình	Thấp (32%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có lụt, rủi ro BĐKH xảy ra -Nguy cơ vỡ đê khi có ụt xảy ra -Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	Thấp Thấp Cao

2. Hạ tầng công cộng

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Yên Châu	352	Cao	Thấp (15%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về cột điệnkhi có bão xảy ra	Thấp
	Bắc Châu	303	Cao	Thấp (9%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về cột điệnkhi có bão xảy ra	Thấp
	Nam Châu	347	Cao	Thấp (14%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về cột điệnkhi có bão xảy ra; -Nguy cơ thiệt hại về chợ khi bão xảy ra;	Thấp Trung bình
	Hòa Bình	226	Cao	Thấp (17%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về cột điệnkhi có bão, rủi ro BĐKH xảy ra; -Nguy cơ thiệt hại về trạm y tế khi bão xảy ra	Thấp Trung bình
	Thanh Trung	214	Cao	Thấp (8%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về cột điệnkhi có bão xảy ra	Thấp
	Thanh Bình	208	Cao	Thấp (7%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về cột điệnkhi có bão xảy ra	Thấp

	Liên Thành	319	Cao	Thấp (6%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về cột điệnkhi có bão xảy ra	Thấp
	Liên Hải	332	Cao	Thấp (2%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về cột điệnkhi có bão xảy ra	Thấp
	Đông Thắng	307	Cao	Thấp (6%)	-Nguy cơ bị thiệt hại về cột điệnkhi có bão xảy ra	Thấp

3. Công trình thủy lợi

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Lut	Yên Châu	352	Cao	Thấp (8%)	Nguy cơ thiệt hại về thủy lợi khi lụt xảy ra	Thấp
	Bắc Châu	303		0		
	Nam Châu	347	Cao	Thấp (3%)	Nguy cơ thiệt hại về thủy lợi khi lụt xảy ra	Thấp
	Hòa Bình	226	Cao	Thấp (4%)	Nguy cơ thiệt hại về thủy lợi khi lụt xảy ra	Thấp
	Thanh Trung	214		0		
	Thanh Bình	208	Cao	Thấp (3%)	Nguy cơ thiệt hại về thủy lợi khi lụt xảy ra	Thấp
	Liên Thành	319		0	0	0
	Liên Hải	332		0	0	0
	Đông Thắng	307		0	0	0

4. Nhà ở

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, lụt	Yên Châu	352	Cao	Thấp (2%)	Nguy cơ bị thiệt hại về nhà ở khi có bão, lụt xảy ra	Thấp
	Bắc Châu	303	Cao	Thấp (2%)	Nguy cơ bị thiệt hại về nhà ở khi có bão, lụt xảy ra	Thấp

Nam Châu	347	Cao	Thấp (1%)	Nguy cơ bị thiệt hại về nhà ở khi có bão, lụt xảy ra	Thấp
Hòa Bình	226	Cao	0	0	0
Thanh Trung	214	Cao	0	0	0
Thanh Bình	208	Cao	0	0	0
Liên Thành	319	Cao	Thấp (2%)	Nguy cơ bị thiệt hại về nhà ở khi có bão, lụt xảy ra	Thấp
Liên Hải	332	Cao	Thấp (1%)	Nguy cơ bị thiệt hại về nhà ở khi có bão, lụt xảy ra	Thấp
Đông Thắng	307	Cao	Thấp (1%)	Nguy cơ bị thiệt hại về nhà ở khi có bão, lụt xảy ra	Thấp

5. Nguồn nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Lụt	Yên Châu	352	Cao	Trung bình (52%)	Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi lụt xảy ra Nguy cơ chị em phụ nữ bị mắc bệnh phụ khoa khi lụt xảy ra	Trung bình Cao
	Bắc Châu	303	Cao	Trung bình (52%)	Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi lụt xảy ra Nguy cơ chị em phụ nữ bị mắc bệnh phụ khoa khi lụt xảy ra	Trung bình Cao
	Nam Châu	347	Cao	Trung bình (52%)	Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi lụt xảy ra Nguy cơ chị em phụ nữ bị mắc bệnh phụ khoa khi lụt xảy ra	Trung bình Cao
	Hòa Bình	226	Cao	Trung bình (51%)	Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi lụt xảy ra Nguy cơ chị em phụ nữ bị mắc bệnh phụ khoa khi lụt xảy ra	Trung bình Cao
	Thanh Trung	214	Cao	Trung bình (51%)	Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi lụt xảy ra Nguy cơ chị em phụ nữ bị mắc bệnh phụ khoa khi lụt xảy ra	Trung bình Cao

				xảy ra	
Thanh Bình	208	Cao	Trung bình (51%)	Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi lụt xảy ra Nguy cơ chị em phụ nữ bị mắc bệnh phụ khoa khi lụt xảy ra	Trung bình Cao
Liên Thành	319	Cao	Trung bình (50%)	Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi lụt xảy ra Nguy cơ chị em phụ nữ bị mắc bệnh phụ khoa khi lụt xảy ra	Trung bình Cao
Liên Hải	332	Cao	Trung bình (51%)	Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi lụt xảy ra Nguy cơ chị em phụ nữ bị mắc bệnh phụ khoa khi lụt xảy ra	Trung bình Cao
Đông Thắng	307	Cao	Trung bình (51%)	Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi lụt xảy ra Nguy cơ chị em phụ nữ bị mắc bệnh phụ khoa khi lụt xảy ra	Trung bình Cao

6. Y tế và quản lý dịch bệnh

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, lụt	Yên Châu	352	Cao	Thấp (23%)	Nguy cơ xảy ra dịch bệnh ở người khi bão, lụt xảy ra	Thấp
	Bắc Châu	303	Cao	Thấp (21%)	Nguy cơ xảy ra dịch bệnh ở người khi bão, lụt xảy ra	Thấp
	Nam Châu	347	Cao	Thấp (22%)	Nguy cơ xảy ra dịch bệnh ở người khi bão, lụt xảy ra	Thấp
	Hòa Bình	226	Cao	Thấp (42%)	Nguy cơ xảy ra dịch bệnh ở người khi bão, lụt xảy ra Nguy cơ thiệt hại về trạm y tế khi bão xảy ra	Thấp Trung bình
	Thanh Trung	214	Cao	Thấp (23%)	Nguy cơ xảy ra dịch bệnh ở người khi bão, lụt xảy ra	Thấp
	Thanh Bình	208	Cao	Thấp (24%)	Nguy cơ xảy ra dịch bệnh ở người khi bão, lụt xảy ra	Thấp

	Liên Thành	319	Cao	Thấp (18%)	Nguy cơ xảy ra dịch bệnh ở người khi bão, lụt xảy ra	Thấp
	Liên Hải	332	Cao	Thấp (19%)	Nguy cơ xảy ra dịch bệnh ở người khi bão, lụt xảy ra	Thấp
	Đông Thắng	307	Cao	Thấp (17%)	Nguy cơ xảy ra dịch bệnh ở người khi bão, lụt xảy ra	Trung bình

7. Giáo dục

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, lụt	Toàn xã	2608	Cao	Thấp	-Nguy cơ thiệt hại về tính mạng học sinh khi thiên tai xảy ra.	Thấp

8. Rừng

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

9. Trồng trọt

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, lụt, hạn hán	Yên Châu	352	Thấp	Trung bình (69%)	Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa, màu khi bão, lụt, hạn hán, rét hại xảy ra	Trung bình
	Bắc Châu	303	Thấp	Trung bình	Nguy cơ thiệt hại về lúa,	Trung bình

			(69%)	hoa, màu khi bão, lụt, hạn hán, rét hại xảy ra	
Nam Châu	347	Thấp	Cao (71%)	Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa, màu khi bão, lụt, hạn hán, rét hại xảy ra	Cao
Hòa Bình	226	Thấp	Cao (71%)	Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa, màu khi bão, lụt, hạn hán, rét hại xảy ra	Cao
Thanh Trung	214	Thấp	Trung bình (69%)	Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa, màu khi bão, lụt, hạn hán, rét hại xảy ra	Trung bình
Thanh Bình	208	Thấp	Cao (71%)	Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa, màu khi bão, lụt, hạn hán, rét hại xảy ra	Cao
Liên Thành	319	0	0	0	0
Liên Hải	332	0	0	0	0
Đông Thắng	307	Thấp	Cao (70%)	Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa, màu khi bão, lụt, hạn hán, rét hại xảy ra	Cao

10. Chăn nuôi

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Lụt, bão	Yên Châu	352	Cao	Thấp (42%)	Nguy cơ thiệt hại về gia súc, gia cầm khi lụt, bão xảy ra Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi lụt, bão xảy ra	Thấp
	Bắc Châu	303	Cao	Trung bình (53%)	Nguy cơ thiệt hại về gia súc, gia cầm khi lụt, bão xảy ra Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi lụt, bão xảy ra	Trung bình
	Nam Châu	347	Cao	Thấp (42%)	Nguy cơ thiệt hại về gia súc, gia cầm khi lụt, bão xảy ra Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi lụt, bão xảy ra	Thấp
	Hòa Bình	226	Cao	Trung bình (50%)	Nguy cơ thiệt hại về gia súc, gia cầm khi lụt, bão xảy ra Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi lụt, bão xảy ra	Trung bình
	Thanh Trung	214	Cao	Trung bình (50%)	Nguy cơ thiệt hại về gia súc, gia cầm khi lụt, bão xảy ra Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại	Trung bình

					khí lụt, bão xảy ra	
	Thanh Bình	208	Cao	Trung bình (50%)	Nguy cơ thiệt hại về gia súc, gia cầm khi lụt, bão xảy ra Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi lụt, bão xảy ra	Trung bình
	Liên Thành	319	Cao	Trung bình (50%)	Nguy cơ thiệt hại về gia súc, gia cầm khi lụt, bão xảy ra Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi lụt, bão xảy ra	Trung bình
	Liên Hải	332	Cao	Trung bình (50%)	Nguy cơ thiệt hại về gia súc, gia cầm khi lụt, bão xảy ra Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi lụt, bão xảy ra	Trung bình
	Đông Thắng	307	Cao	Thấp (42%)	Nguy cơ thiệt hại về gia súc, gia cầm khi lụt, bão xảy ra Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại khi lụt, bão xảy ra	Thấp
Rét hại	Yên Châu	352	Cao	Thấp (42%)	Nguy cơ gia súc, gia cầm bị thiệt hại, dịch bệnh khi rét hại xảy ra	Thấp
	Bắc Châu	303	Cao	Trung bình (53%)	Nguy cơ gia súc, gia cầm bị thiệt hại, dịch bệnh khi rét hại xảy ra	Trung bình
	Nam Châu	347	Cao	Thấp (42%)	Nguy cơ gia súc, gia cầm bị thiệt hại, dịch bệnh khi rét hại xảy ra	Thấp
	Hòa Bình	226	Cao	Trung bình (50%)	Nguy cơ gia súc, gia cầm bị thiệt hại, dịch bệnh khi rét hại xảy ra	Trung bình
	Thanh Trung	214	Cao	Trung bình (50%)	Nguy cơ gia súc, gia cầm bị thiệt hại, dịch bệnh khi rét hại xảy ra	Trung bình
	Thanh Bình	208	Cao	Trung bình (50%)	Nguy cơ gia súc, gia cầm bị thiệt hại, dịch bệnh khi rét hại xảy ra	Trung bình
	Liên Thành	319	Cao	Trung bình (50%)	Nguy cơ gia súc, gia cầm bị thiệt hại, dịch bệnh khi rét hại xảy ra	Trung bình
	Liên Hải	332	Cao	Trung bình (50%)	Nguy cơ gia súc, gia cầm bị thiệt hại, dịch bệnh khi rét hại xảy ra	Trung bình
	Đông Thắng	307	Cao	Thấp (42%)	Nguy cơ gia súc, gia cầm bị thiệt hại, dịch bệnh khi rét hại xảy ra	Thấp

11. Thủy Sản

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TỰBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Bão kèm theo triều cường	Yên Châu	352	Cao	Trung bình (55%)	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng 	Thấp Cao Thấp Thấp Thấp
	Bắc Châu	303	Cao	Trung bình (55%)	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ ngư dân nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai - Nguy cơ thiệt hại về - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng 	Thấp Cao Thấp Thấp Thấp
	Nam Châu	347	Cao	Thấp (21%)	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ ngư dân nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai - Nguy cơ thiệt hại về - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng 	Thấp Cao Thấp Thấp Thấp
	Hòa Bình	226	Cao	Thấp (31%)	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ ngư dân nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai - Nguy cơ thiệt hại về - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng 	Thấp Cao Thấp Thấp Thấp
	Thanh Trung	214	Trung bình	Thấp (19%)	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ ngư dân nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai - Nguy cơ thiệt hại về 	Thấp Cao Thấp Thấp

				-Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng	Thấp
Thanh Bình	208	Cao	Thấp (21%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ ngư dân nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai - Nguy cơ thiệt hại về -Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng	Thấp Cao Thấp Thấp Thấp
Liên Thành	319	Cao	Thấp (34%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng	Thấp Cao Thấp Thấp Thấp
Liên Hải	332	Cao	Thấp (11%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ -Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng	Thấp Thấp Thấp Thấp Thấp
Đông Thắng	307	Cao	Thấp (22%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ -Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng	Thấp Cao Thấp Thấp Thấp

Ngập lụt	Yên Châu	352	Cao	Trung bình (55%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ hộ dân nuôi trồng thủy sản bị phá sản sau thiên tai	Trung bình Cao Thấp
	Bắc Châu	303	Cao	Trung bình (55%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ hộ dân nuôi trồng thủy sản bị phá sản sau thiên tai	Trung bình Trung bình Thấp
	Nam Châu	347	Cao	Thấp (21%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ hộ dân nuôi trồng thủy sản bị phá sản sau thiên tai	Thấp Cao Thấp
	Hòa Bình	226	Cao	Thấp (31%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ hộ dân nuôi trồng thủy sản bị phá sản sau thiên tai	Thấp Cao Thấp
	Thanh Trung	214	Trung bình	Thấp (19%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ hộ dân nuôi trồng thủy sản bị phá sản sau thiên tai	Thấp Cao Thấp
	Thanh Bình	208	Cao	Thấp (21%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ hộ dân nuôi trồng thủy sản bị phá sản sau thiên tai	Thấp Cao Thấp

	Liên Thành	319	Cao	Thấp (34%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ hộ dân nuôi trồng thủy sản bị phá sản sau thiên tai	Thấp Cao Thấp
	Liên Hải	332	Cao	Thấp (11%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ hộ dân nuôi trồng thủy sản bị phá sản sau thiên tai	Thấp Cao Thấp
	Đông Thắng	307	Cao	Thấp (22%)	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt - Nguy cơ hộ dân nuôi trồng thủy sản bị phá sản sau thiên tai	Thấp Cao Thấp

12. Du lịch

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

13. Buôn bán và dịch vụ khác

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/RRBĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão, lụt	Yên Châu	352	Cao	Thấp (15%)	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt; - Nguy cơ bị thiệt hại lều quán, cơ sở sản xuất khi có bão	Thấp

Bắc Châu	303	Cao	Thấp (15%)	-Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt -Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt; -Nguy cơ bị thiệt hại lều quán, cơ sở sản xuất khi có bão	Thấp
Nam Châu	347	Cao	Thấp (15%)	-Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt -Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt; -Nguy cơ bị thiệt hại lều quán, cơ sở sản xuất khi có bão	Thấp
Hòa Bình	226	Cao	Thấp (15%)	-Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt -Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt; -Nguy cơ bị thiệt hại lều quán, cơ sở sản xuất khi có bão	Thấp
Thanh Trung	214	Cao	Thấp (15%)	-Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt -Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt; -Nguy cơ bị thiệt hại lều quán, cơ sở sản xuất khi có bão	Thấp
Thanh Bình	208	Cao	Thấp (15%)	-Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt -Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt; -Nguy cơ bị thiệt hại lều quán, cơ sở sản xuất khi có bão	Thấp
Liên Thành	319	Cao	Thấp (15%)	-Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt -Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt; -Nguy cơ bị thiệt hại lều quán, cơ sở sản xuất khi có bão, lụt	Thấp
Liên Hải	332	Cao	Thấp (15%)	-Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt -Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt; -Nguy cơ bị thiệt hại lều quán, cơ sở sản xuất khi có bão, lụt	Thấp
Đông Thắng	307	Cao	Thấp (15%)	-Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt -Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt; -Nguy cơ bị thiệt hại lều	Thấp

					quán, cơ sở sản xuất khi có bão, lụt	
--	--	--	--	--	--------------------------------------	--

14. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/RRBĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Toàn xã	2.608	Cao	Thấp (5%)	Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt	

15. Phòng chống thiên tai/TUBĐKH

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Toàn xã	2.608	Cao	Thấp	Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp	Thấp

16. Giới trong PCTT và BĐKH

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/RRBĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	Toàn xã	2068	Cao	Thấp	Nguy cơ phụ nữ mắc các bệnh về phụ khoa sau thiên tai -Nguy cơ phụ nữ và nam giới bị thiệt hại khi tham gia các hoạt động PCTT	Cao Thấp

D. Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp

1. Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BĐKH:

Thứ tự ưu tiên	Rủi ro TT và RRBĐKH	TTDBTT	Nguyên nhân (i) quản lý nhà nước và chính sách, (ii) điều kiện KT-XH, (iii) đặc điểm môi trường tự nhiên, (iv) nhân lực - nhận thức, (v) tiếp cận KH-CN)	Giải pháp (Giải quyết các nguyên nhân sâu xa về: (i) quản lý nhà nước và chính sách, (ii) điều kiện KT-XH, (iii) đặc điểm môi trường tự nhiên, (iv) nhân lực - nhận thức, (v) tiếp cận KH-CN).	Mức độ khả thi (Cao, TB, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Nguy cơ trẻ em bị đuối nước	-Tỷ lệ nữ nghèo trong nhóm DBTT cao	Đặc điểm về văn hoá (phụ nữ đơn thân, mất chồng không tái giá) Chồng làm các việc nguy hiểm gặp tai nạn (đi biển, làm xây dựng...).	Nâng cao năng lực cộng đồng về PCTT, thích ứng với BĐKH	Cao
		-Tỷ lệ phụ nữ đơn thân trên tổng dân số	-Gia đình chưa quan tâm đến việc dạy bơi cho các em		
		-Tỷ lệ người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao trên tổng dân số			
		Thiếu trang thiết bị an toàn thuyền, áo phao, phao cứu sinh...) Một số hộ chủ quan không chấp hành lệnh sơ tán			
2	Nguy cơ mất mùa, giảm năng suất nuôi trồng, đánh bắt thủy/hải sản khi lụt,	- 16 % diện tích bị thiệt hại trong ba năm qua - 33% tỷ lệ diện tích thường xuyên chịu ảnh	-Thiếu kiến thức và áp dụng kỹ thuật nuôi trồng thủy sản. -Thiếu các dịch vụ khuyến ngư cung ứng cho việc nuôi trồng thủy sản (vd: giống,	Củng cố kế hoạch phòng chống và quản lý rủi ro thiên tai và BĐKH tổng hợp cho ngành thủy sản	Trung bình

	bão xảy ra	hường của thiên tai	thuốc xử lý ao hồ, thức ăn, thu mua...).	Hỗ trợ vốn để đầu tư hệ thống bờ baoan toàn cho con nuôi	Trung bình
		71% diện tích nuôi trồng nằm ở vùng nguy cơ cao	Đa số hộ nuôi trồng thủy sản bằng lồng bè trên biển chủ quan trong phòng ngừa ứng phó TT và BĐKH. Tác động của thiên tai/khí hậu cực đoan	Nâng cao năng lực của hệ thống khuyến ngư và cơ cấu lại SX theo quy hoạch	TB
			Phương tiện đánh bắt thô sơ	Giảm thiệt hại cho nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản	Cao
3	Nguy cơ thiệt hại về phương tiện đánh bắt và nuôi trồng thủy/hải sản khi thiên tai xảy ra	-80% thuyền đánh bắt nhỏ, thô sơ	- Phương tiện khai thác chưa được hiện đại -Thiếu đầu tư trang thiết bị cảnh báo sớm.	Củng cố kế hoạch phòng chống và quản lý rủi ro thiên tai và BĐKH tổng hợp cho ngành thủy sản	Trung bình
		-16% thiệt hại trên tổng phương tiện đánh bắt (3 năm gần đây)	Ngư dân thiếu kinh phí và thiếu ý thức trang bị phương tiện cảnh báo sớm	Ưu tiên đầu tư phát triển hệ thống dịch vụ cảnh báo sớm cho tàu thuyền và ngư dân	Cao
4	Nguy cơ chị em phụ nữ mắc bệnh phụ khoa	26,5% người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét đậm...)	- Do nguồn nước bị ô nhiễm -Do tác động của thời tiết cực đoan	Tăng cường năng lực bảo vệ chăm sóc sức khỏe chống chịu với thời tiết cực đoan	Cao
		13,3 % người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai(đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết...)	- Do một số chị em thiếu kiến thức về chăm sóc sức khỏe	Tăng cường các biện pháp y tế dự phòng	Cao
		-100% hộ dân	Chưa được đầu tư nước	Đầu tư xây dựng hệ	Trung

		chưa có nước máy để sử dụng	sạch (máy)	thống nước máy	bình
5	Hệ thống điện có nguy cơ bị thiệt hại khi bão, lụt xảy ra	-18% tỷ lệ điện chưa kiên cố; -20% tỷ lệ điện sau công tơ chưa kiên cố an toàn	-Đa số hộ thiếu đầu tư cho hệ thống thống cột và dây điện về hộ gia đình Một số hộ nghèo thiếu kinh phí đầu tư	Cải thiện hệ thống cột và dây điện an toàn	Cao
6	Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi lụt, bão xảy ra	- 35% hộ chăn nuôi chưa đảm bảo vệ sinh (Chưa có bể chứa chất thải, hầm Biogas...)	-60% hộ chăn nuôi thiếu kiến thức và ý thức bảo vệ môi trường. -Thiếu vốn để đầu tư hệ thống hầm Biogas	- Đảm bảo chăn nuôi không làm ảnh hưởng môi trường.	Trung bình
		- 100% hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai	-Đặc thù dân cư sống ở vùng nguy cơ cao vùng ven biển, ven sông. -Đa số các hộ còn chủ quan chưa chủ động phòng ngừa trong PCTT	Giảm thiệt hại đàn gia súc, gia cầm khi có thiên tai và thời tiết cực đoan	Cao
		- 20% thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây). - 50% hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng,/nước biển dâng/ thời tiết cực đoan	-Kiến thức về khoa học kỹ thuật chăn nuôi của các hộ dân còn hạn chế		
7	Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi thiên tai xảy ra	- 8% thiệt hại trên tổng diện hoa màu (3 năm gần đây)	- Thiếu đầu tư làm hệ thống thủy lợi (trạm bơm, kênh mương kiên cố...) - 50% người sản xuất thiếu kiến thức, kinh nghiệm và áp dụng kỹ thuật sản xuất an toàn trước thiên tai và BĐKH.	-Đầu tư hệ thống kênh mương, nâng cấp hệ thống đê	Trung bình
			- Thiếu trang thiết bị dự báo cảnh báo thiên tai, thời tiết cực đoan	Khuyến khích bảo hiểm thiên tai Giảm thiệt hại cho diện tích sản xuất hoa màu do thiên tai.	Trung bình Cao
		- 28% hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng,hạn	- Chưa có chương trình nghiên cứu chuyên đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với BĐKH.	- Cơ cấu lại cây con, mùa vụ phù hợp với thời tiết,	Trung bình

		hán/nước biển dâng/ thời tiết cực đoan		khí hậu và chất đất của địa phương	
		- -28%diện tích lúa, hoa màu nằm trong vùng thường xuyên bị ngập úng, hạnhán	- Chưa có chương trình chuyển đổi cơ cấu ngành nghề phù hợp phát triển kinh tế, thích ứng với BĐKH (74ha làm muối hiện nay đang bỏ hoang)	Chuyển đổi cơ cấu ngành nghề phù hợp phát triển kinh tế	Trung bình
8	Nguy cơ thiệt hại về cơ sở sản xuất, dịch vụ, chế biếnthủy, hải sản	Tỷ lệ hộ buôn bán nhỏ lẻ có hàng quán không đảm bảo an toàn khi có thiên tai	Hộ kinh doanh không chủ động có phương án kinh doanh phù hợp với đặc thù thời tiết và khí hậu địa phương	Hỗ trợ các hộ kinh doanh tiếp cận được nguồn vốn và chính sách bảo	Cao
		Tỷ lệ các hộ buôn bán nhỏ lẻ bị thiệt hại trên tổng số hộ buôn bán (3 năm gần đây)	Không chuẩn bị dự trữ hoặc không chủ động khảo sát tiếp cận nguồn cung cấp hàng hoá khác để kinh doanh trong mùa thiên tai	Các hộ đầu tư xây dựng cơ sở kinh doanh có kiến thức và thông tin về tác động của thiên tai và BĐKH.	Trung bình
				Nâng caokiến thức, kỹ năng kinh doanh và PCTT, BĐKH cho các hộ buôn	Cao
				Cải thiện cung cấp thông tin rủi ro và dịch vụ tài chính chocác hộ kinh doanh để có phương án kinh doanh an toàn bền vững.	Trung bình
9	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi bão, lụt xảy ra	- 2%nhà ở thiếu kiên cố	- Hộ nghèo thiếu kinh phí làm nhà kiên cố - Thiếu việc làm và thu nhập thấp - Thiếu quy hoạch vùng an toàn làm nhà ở cho các hộ dân vùng nguy cơ cao Thiếu quỹ đất để tái định cư cho các hộ ở vùng nguy cơ cao	Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân	Cao

2. Bảng tổng hợp Xếp hạng Rủi ro và Giải pháp Ưu tiên:

Danh sách các RRTT và RRBDKH được lựa chọn ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Danh sách các giải pháp tương ứng cho rủi ro được ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-10)	Tổng hợp Mức độ ưu tiên	Thứ tự ưu tiên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (2)x(4)	(6)
Nguy cơ trẻ em bị đuối nước	10	Nâng cao nhận thức cộng đồng về PCTT, thích ứng với BĐKH	10	100	1
Nguy cơ mất mùa, giảm năng suất nuôi trồng, đánh bắt thủy/hải sản khi lụt, bão xảy ra	8	Giảm thiệt hại cho nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản	9	72	2
Nguy cơ thiệt hại về phương tiện đánh bắt và nuôi trồng thủy/hải sản khi thiên tai xảy ra	6	Đầu tư phát triển hệ thống dịch vụ cảnh báo sớm cho tàu thuyền và ngư dân	6	36	6
Nguy cơ chị em phụ nữ mắc bệnh phụ khoa	5	Tăng cường năng lực bảo vệ chăm sóc sức khỏe chống chịu với thời tiết cực đoan	9	45	4
		Tăng cường các biện pháp y tế dự phòng	8	40	5
Hệ thống điện có nguy cơ bị thiệt hại khi bão, lụt xảy ra	7	Cải thiện hệ thống cột và dây điện an toàn	8	56	3
Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi lụt, bão xảy ra	2	Giảm thiệt hại đàn gia súc, gia cầm khi có thiên tai và thời tiết cực đoan	5	10	9
Nguy cơ thiệt hại về lúa, hoa màu khi thiên tai xảy ra	9	Giảm thiệt hại cho diện tích sản xuất hoa màu do thiên tai.	3	27	7
Nguy cơ thiệt hại về cơ sở sản xuất, dịch vụ, chế biến thủy, hải sản	3	Nâng cao kiến thức, kỹ năng kinh doanh và PCTT, BĐKH cho các hộ sản xuất chế biến và kinh doanh thủy, hải sản	3	9	10
Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi bão, lụt xảy ra	4	Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân	3	12	8

3. Các giải pháp ưu tiên:

Giải pháp	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm và	Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp	Thời gian dự kiến	Nguồn ngân sách dự kiến (%)
------------------	------------------------	--------------------	--	--------------------------	------------------------------------

		đối tượng hưởng lợi		Ngắn hạn <i>(thời thực hiện dưới 2 năm)</i>	Dài hạn <i>(thời gian thực hiện trên 2 năm)</i>	Nhà nước	Người dân	Hỗ trợ bên ngoài
1..Nâng cao năng lực cộng đồng về PCTT, thích ứng với BĐKH	An toàn cộng đồng	Toàn xã	1.Tập huấn, tuyên truyền kiến thức, kỹ năng PCTT, TUBĐKH cho phụ nữ, giáo viên, học sinh.	x		50	20	30
			2.Tạo công ăn việc làm tăng thêm thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống cho các hộ nghèo, phụ nữ đơn thân ...		x	70	30	
			3. Tổ chức diễn tập PCTT, Thích ứng với BĐKH	x		70		30
			4 .Cấm biển cảnh báo, pa nô áp phích khu vực có nguy cơ cao, khu tập trung đông người (UBND xã, các trường học)	x		30		70
			5..Phối hợp với các đoàn thể để tổ chức các hoạt động giúp phụ nữ đơn thân, trụ cột gia đình	x		100		
			6.Tổ chức tập bơi cho trẻ em		x	50	50	
			7.Đầu tư mua sắm,bố trí nơi học bơi cho các em HS và phụ nữ		x	50		50
			8. Tu sửa nâng cấp một số đoạn đường giao thông đảm bảo an toàn cho người dân khi đi sơ tán	x		30	50	20
2..Giảm thiệt hại cho nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản	Thủy sản	Các hộ nuôi trồng thủy sản	1.Tập huấn cho các hộ nuôi trồng thủy sản về kiến thức, kỹ thuật.	x		100		
			2.Tạo hệ thống cung cấp dịch vụ cho nuôi trồng thủy sản tại địa phương (giống sạch, thuốc và thức ăn ổn	x			50	50

			định và có chất lượng)					
			3.Tập huấn về PCTT và BDKH cho các hộ nuôi trồng.	x		100		
			4.Cộng đồng đưa ra được các quy chế, quy định để hạn chế việc khai thác thiếu bảo tồn và xử phạt nghiêm minh các đối tượng vi phạm.	x			100	
3..Cải thiện hệ thống cột và dây điện an toàn	Hạ tầng công cộng	Toàn xã	1.Làm văn bản đề nghị ngành điện lực tu sửa, nâng cấp đường điện trước mùa thiên tai	x		100		
			2.Tuyên truyền vận động các hộ dân đầu tư cho hệ thống điện về hộ gia đình đảm bảo an toàn	x		50		50
			3.Hỗ trợ các hộ nghèo làm hệ thống cột và dây điện an toàn	x			70	30
4. Tăng cường năng lực bảo vệ chăm sóc sức khỏe chống chịu với thời tiết cực đoan	Y tế	Toàn xã	1.Tuyên truyền kiến thức vệ sinh môi trường, vệ sinh nguồn nước trước, trong, sau thiên tai; kiến thức chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho chị em phụ nữ ;	x		100		
			2.Hướng dẫn trồng và sử dụng thuốc nam;	x		20	50	30
			3.Vận động nguồn lực, tổ chức khám tư vấn sức khỏe sinh sản cho chị em phụ nữ ;	x		30		70
5.Tăng cường các biện pháp y tế dự								

phòng			4.Tu sửa, nâng cấp trạm y tế đảm bảo việc khám chữa bệnh cho người dân		x	100		
6.Đầu tư phát triển hệ thống dịch vụ cảnh báo sớm cho tàu thuyền và ngư dân	Thủy sản	Các hộ đánh bắt hải sản	1.Tập huấn kiến thức về PCTT và BĐKH cho người dân.	x		70	30	
			2.Tuyên truyền vận động các chủ tàu thuyền mua sắm, sử dụng trang thiết bị cảnh báo sớm khi tham gia đánh bắt	x			100	
			3.Hỗ trợ ngư dân mua sắm ngư cụ và trang thiết bị cảnh báo sớm.	x		70	30	
7.Giảm thiệt hại cho diện tích sản xuất hoa màu khi thiên xảy ra	Trồng trọt	7/9 thôn	1.Khảo sát khu vực làm hệ thống tưới tiêu cho hoa màu.	x			70	30
			2.Tiếp tục kiên cố hóa, nâng cấp đê, hệ thống kênh mương tưới, tiêu úng cho diện tích trồng lúa, hoa màu		x		50	50
			3.Nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp.với vùng sản xuất không thể làm được hệ thống tưới tiêu.		x	30	70	
			4.Tổ chức thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với BĐKH		x	50	50	
8.Đảm bảo an toàn về nhà ở cho các hộ dân	Nhà ở	Các hộ có nhà thiếu kiên cố ưu tiên phụ nữ đơn thân	1.Tạo việc làm tăng thu nhập để có kinh phí nâng cấp và làm nhà ở kiên cố.		x	100		
			2.Tuyên truyền nâng cao kiến thức về PCTT và BĐKH, hướng dẫn làm nhà an toàn cho người dân	x		100		
			3.Hỗ trợ hộ nghèo, hộ phụ nữ đơn thân, có khuyết tật có hoàn cảnh đặc biệt làm		x	80	20	

			nhà kiên cố.					
			4.Quy hoạch khu tái định cư cho các hộ ở vùng nguy cơ cao		x	100		
9.Giám thiết hại dân gia súc, gia cầm khi có thiên tai và thời tiết cực đoan	Chăn nuôi	9/9 thôn	1.Tập huấn kiến thức, kỹ năng chăm sóc phòng ngừa dịch bệnh cho vật nuôi.	x		100		
			2.Hỗ trợ các hộ chăn nuôi vùng nguy cơ cao chăn nuôi an toàn (Làm chuồng kiên cố, giống phù hợp)		x	30	70	
			3.Hỗ trợ hộ nghèo có chăn nuôi tiêm phòng dịch bệnh cho vật nuôi.	x		100		
10 Nâng cao kiến thức, kỹ năng kinh doanh và PCTT, BDKH cho các hộ sản xuất chế biến và kinh doanh hải, thủy sản	Buôn bán dịch vụ	Các hộ buôn bán dịch vụ và chế biến, hải sản	1 Hỗ trợ các hộ SX kinh doanh tiếp cận được nguồn vốn và chính sách bảo hiểm	x		100		
			2.Các hộ đầu tư xây dựng cơ sở kinh doanh có kiến thức và thông tin về PCTT, tác động của thiên tai và BDKH.		x	50	50	
			3.Tập huấn kiến thức, kỹ năng kinh doanh và PCTT, BDKH cho các hộ buôn bán nhỏ	x		50		50
			4.Xây dựng thương hiệu, tìm đầu ra cho sản phẩm		x	50	50	

4. Một số ý kiến tham vấn của các cơ quan ban ngành trong xã:

Xã Hải Châu là xã ven biển thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai: Bão, lụt, hạn hán, rét hại; thiên tai đã ảnh hưởng đời sống của nhân dân, đến phát triển kinh tế xã hội của địa phương; Nhận thức về rủi ro thiên tai, đặc biệt là rủi ro biến đổi khí hậu còn hạn chế, một bộ phận hộ dân còn chủ quan chưa chủ động trong phương châm 4 tại chỗ, các phương tiện vật tư để Phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai còn chậm, công tác phối hợp giữa các ban, ngành đoàn thể trong việc tuyên truyền kiến thức PCTT, BDKH đã làm nhưng chưa thường xuyên....

5. Một số ý kiến kết luận của đại diện UBND xã : Đ/c : Bùi Thanh Liêm – Phó bí thư – Chủ tịch HĐND

Trong thời gian 6 ngày tập huấn, đánh giá nhóm HTKT, nhóm cộng đồng thực hiện tại địa phương đảm bảo về thời gian, các học viên tham gia tích cực với tinh thần trách nhiệm cao; xây dựng báo cáo đầy đủ, chi tiết, các số liệu được cung cấp, cập nhật, bổ sung từ thôn đến xã sát với thực tế địa phương; Địa phương xin tiếp nhận báo cáo đánh giá RRTT-DVCĐ mà lớp tập huấn đã thực hiện, các số liệu trong báo cáo sẽ là cơ sở để địa phương tiến hành cập nhật trong những năm tiếp theo cho công tác PCTT, Thích ứng với BDKH; Lãnh đạo xã tiếp tục giao cho nhóm HTKT hoàn thiện báo cáo đánh giá rủi ro thiên tai, xây dựng kế hoạch PCTT, lồng ghép nội dung kế hoạch PCTT và kế hoạch Phát triển KT-XH cho những năm tiếp theo, đồng thời đồng ý với các ý kiến mà lãnh đạo các ban, ngành đoàn thể đã tham gia. Trong thời gian tới lãnh đạo xã đề nghị Ban QLDA các cấp, nhà tài trợ quan tâm tiếp tục hỗ trợ địa phương một số nội dung sau:

-Hỗ trợ địa phương mô hình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng vật nuôi thích ứng với BDKH ;

-Hỗ trợ tập huấn kiến thức PCTT, Thích ứng với BDKH cho chị em phụ nữ và các hộ dân ở vùng nguy cơ cao;

-Tập huấn sơ cấp cứu cứu hộ cứu nạn, trang thiết bị cứu hộ cứu nạn cho đội xung kích, lực lượng tham gia công tác PCTT từ xã đến thôn;

-Địa phương rất mong nhận được sự quan tâm của Ban QLDA trung ương và nhà tài trợ.

Xác nhận tiếp nhận kết quả đánh giá rủi ro thiên tai của xã
TM UBND Xã

CHỦ TỊCH

Đặng Duy Tân

E. Phụ lục

1. Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá xã Hải Châu

TT	Họ tên	Đơn vị	Nam	Nữ	Số điện thoại
1	Ông: Lê Văn Toàn	PCT - UBND xã	x		0988246454
2	Ông:Lê Ngọc Lạc	Văn phòng – Thống kê	x		0944779648
3	Ông: Nguyễn Hùng Ngọc	Chủ tịchMTTQ	x		0983943098
4	Ông: Nguyễn Văn Thường	Chủ tịch hội ND	x		0983619392
	Bà: Lê Thị Huê	Chủ tịch hội LHPN		x	0393191006
	Bà: Phạm Thị Hồng	Phó Bí thư đoàn TN		x	0965375063
	Ông: Phùng Văn Nam	CHT ban CHQS	x		0376921323
	Ông: Phan Văn Dung	Công chức văn hóa	x		0979997797
	Bà: Lê Thị Hưởng	Công chức Văn phòng – Thống kê		x	0915775012
	Bà:Hoàng Thị Lan	Công chức Kế toán - tài chính		x	0975960942

Danh sách học viên lớp tập huấn xã Hải Châu

TT	Họ tên	Đơn vị công tác	Giới tính		Thời gian tham gia			Số điện thoại
			Nam	Nữ	13/5	14/5	15/5	
1	Ông: Lê Văn Toàn	PCT - UBND xã	x		x	x	x	0988246454
2	Ông:Lê Ngọc Lạc	Văn phòng – Thống kê	x		x	x	x	0944779648
3	Ông: Nguyễn Hùng Ngọc	Chủ tịchMTTQ	x		x	x	x	0983943098
4	Ông: Nguyễn Văn Thường	Chủ tịch hội ND	x		x	x	x	0983619392

5	Bà: Lê Thị Huệ	Chủ tịch hội LHPN		x	x	x	x	0393191006
6	Bà: Phạm Thị Hồng	Phó Bí thư đoàn TN		x	x	x	x	0965375063
7	Ông: Phùng Văn Nam	CHT ban CHQS	x		x	x	x	0376921323
8	Lê Xuân Hùng	Công chức Địa chính xây dựng	x		x	x	x	0373875555
9	Bà: Lê Thị Hường	Công chức Văn phòng – Thống kê		x	x	x	x	0915775012
10	Ông: Lê Hồng Hải	Trạm y tế	x		x	x	x	0945747034
11	Ông: Phan Văn Dung	Công chức văn hóa	x		x	x	x	0979997797
12	Bà: Hoàng Thị Lan	Công chức Kế toán - tài chính		x	x	x	x	0975960942
13	Ông: Phan Văn Tiệp	Trưởng thôn Liên Thành	x		x	x	x	0368598632
14	Bà: Phạm Thị Thê	CHT hội PN thôn Liên Thành		x	x	x	x	0374559533
15	Ông: Lê Hồng Vinh	Trưởng thôn Bắc Châu	x		x	x	x	0963002678
16	Bà: Nguyễn Hồng Dự	CHT hội PN thôn Bắc Châu		x	x	x	x	0355851652
17	Ông: Lê Văn Đình	Trưởng thôn Nam Châu	x		x	x	x	0332379574
18	Bà: Vũ thị Minh	CHT hội PN thôn Nam Châu		x	x	x	x	0388050352
19	Ông: Lê Bá Thăng	Trưởng thôn Hòa Bình	x		x	x	x	0393515727
20	Bà: Lê Thị Sự	CHT hội PN thôn Hòa Bình		x	x	x	x	0977965008
21	Ông: Trần Thế Văn	Trưởng thôn Yên Châu	x		x	x	x	0982386149
22	Bà: Trần Thị Khang	CHT hội PN thôn Yên Châu		x	x	x	x	0379983913
23	Ông: Nguyễn Văn Dự	Trưởng thôn Thanh Trung	x		x	x	x	0397575336
24	Bà: Phạm Thị Tương	CHT hội PN thôn Thanh		x	x	x	x	0972662801

		Trung						
25	Ông: Lê Văn Thọ	Trưởng thôn Thanh Bình	x		x	x	x	0978063224
26	Bà: Lê Thị Hiền	CHT hội PN thôn Thanh Bình		x	x	x	x	0392373586
27	Ông: Trịnh Cao Cường	Trưởng thôn Liên Hải	x		x	x	x	0971059558
28	Bà: Nguyễn Thị Phương	CHT hội PN Liên Hải		x	x	x	x	0979284737
29	Ông: Hoàng Ngọc Lượng	Trưởng thôn Đông Thắng	x		x	x	x	0333206330
30	Bà: Đinh Thị Sen	CHT hội PN Đông Thắng		x	x	x	x	0375272368
	Tổng : Nam, nữ		17	13				

2. Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn:

2.1. Các công cụ đánh giá:

Lịch theo mùa xã Hải Châu, huyện Tĩnh Gia

Thiên tai	Tháng (Dương lịch)												Xu hướng của thiên tai				
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12					
Bão					—————									Tăng dần các năm, khó dự báo, dự đoán, cường độ ngày càng mạnh			
Lụt							—————							Tăng dần theo các năm, kéo dài hơn, ngập sâu hơn			
Rét đậm, rét hại	—————													—————	Nhiệt độ xuống thấp hơn, kéo dài hơn		
Hạn				—————											Nhiệt độ cao hơn, kéo dài hơn		
.....															Nhiệt độ xuống thấp hơn, kéo dài hơn		
Hoạt động KT- XH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Ảnh hưởng của thiên tai	Tại sao ?(đánh giá TTDBTT)	Kinh nghiệm PCTT (NLP CTT)		
1.Trông trượt																	

<p>Trồng lúa vụ chiêm xuân -Tỷ lệ nữ tham gia: 60% -Tỷ lệ trồng trọt đóng góp cho KT: 11%</p>																					<p>Bão kèm theo mưa ngập lụt gây thiệt hại cho lúa vụ mùa :Mạ chết, thối giồng phải gieo lại nhiều lần; diện tích lúa mới cấy bị ngập úng; Lúa vụ chiêm chuẩn bị thu hoạch bị ngập, làm giảm năng suất, mất mùa ; Lúa bị sâu bệnh do rét hại, chết giồng.</p>	<p>*nguyên nhân -vật chất: kênh mương chưa hoàn thiện còn phụ thuộc -TCXH: sự điều tiết của thủy nông chưa kịp thời, là vùng cuối của hạ lưu 2. Vật chất. Do địa bàn thuộc vùng hạ lưu thấp trũng nên việc tiêu úng gặp nhiều khó khăn Các trang thiết bị chưa chuẩn bị chu đáo để cứu úng kịp thời. Ý thức kiến thức: tuyên truyền để người dân chủ động chuẩn bị công tác phòng và chống lũ lụt bão. Một bộ phận người dân cần được trang bị kiến thức về phòng chống lũ lụt</p>	<p>1.Tuyên truyền phổ biến kiến thức Sự phối hợp giữa chuyên môn và các đoàn thể nông dân 2. Tuyên truyền phổ biến kiến thức Cần toote chức diễn tập thực tiễn để nhân dân vừa ý thức vừa làn công tác chuẩn bị phòng chống chu đáo.</p>
<p>Trồng lúa vụ mùa : -Tỷ lệ nữ tham gia: 60% -Tỷ lệ Nam tham gia:40%</p>																							
<p>2.Chăn nuôi gia súc, gia cầm: -Tỷ lệ nữ tham gia 65% -Tỷ lệ Nam tham gia: 35% -Tỷ lệ đóng góp cho kinh tế địa phương 10%</p>																							

																	<p>nuôi theo hình thức tự phát.</p> <p>- Chưa có ý thức và kiến thức trong việc phòng chống dịch bệnh.</p> <p>- Hướng tới chăn nuôi tập trung .</p>	<p>công tác phòng chống dịch.</p> <p>- Hướng tới chăn nuôi tập trung .</p>	
<p>3.Thủy hải sản, đánh bắt</p> <p>-Tỷ lệ nữ tham gia:0</p> <p>-Tỷ lệ Nam tham gia:100%;</p> <p>-Tỷ lệ đóng góp cho kinh tế địa phương 30%;</p>																	<p>3. Do bão lụt và gió mùa đông bắc làm thiệt hại về tài sản, ảnh hưởng đến năng xuất chất lượng sản phẩm</p>	<p>3.Vật chất: đầu tư cơ sở vật chất phục vụ đánh bắt và chế biến chưa đảm bảo</p> <p>Chưa chú trọng trong công tác bảo hộ lao động Nơi neo đậu trong tránh trú bão chưa an toàn</p> <p>Một số bộ phận nhân dân chú trọng trong công tác phòng chống bão lụt và cháy nổ</p>	<p>3.Tăng cường công tác tuyên truyền vận động nhân dân trong công tác phòng chống lụt bão Chủ động trong công tác phòng chống cứu hộ, cứu nạn.</p> <p>Đầu tư cơ sở vật chất trang an toàn, nắm chắc thông tin về dự báo thời tiết.</p>
<p>4. Thủy sản nuôi trồng:</p> <p>-Tỷ lệ nữ tham gia:25%</p> <p>-Tỷ lệ đóng góp cho kinh</p>																	<p>4. Làm chết con giống giảm chất lượng sản phẩm, tăng dịch bệnh,</p>	<p>4.Công tác đầu tư cơ sở vật chất cho nuôi trồng còn chưa đảm bảo</p> <p>Các bờ bao chưa được đầu tư kiên cố</p> <p>Công tác phòng chống</p>	<p>4.Chú trọng trong công tác đầu tư cơ</p>

tế địa phương 10%																thiệt hại về cơ sở vật chất.	dịch bệnh chưa chú trọng. Công tác phòng chống thiên tai còn bị động Kinh nghiệm kiến thức trong công tác nuôi trồng còn hạn chế	sở vật chất. Mô lớp tập huấn nâng cao kiến thức về nuôi trồng thủy hải sản. Chủ động trong công tác phòng chống thiên tai và dịch bệnh.
5. Thương mại, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp - Tỷ lệ nữ tham gia - Tỷ lệ Nam tham gia: - Tỷ lệ đóng góp cho nền kinh tế địa phương: 15%; -15% các ngành nghề khác																5. Làm ảnh hưởng đến cơ sở vật chất, ảnh hưởng đến buôn bán giảm thu nhập	5. cơ sở vật chất trang thiết bị không đảm bảo. Vốn đầu tư thấp -Thiếu kiến thức, kinh nghiệm kinh doanh, PCTT, BDKH	5. Chú trọng đầu tư cho cơ sở hạ tầng. Tăng cường hỗ trợ vốn đầu tư ngân hàng

2.2. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai và RRBĐKH

Bảng 1: Tổng hợp kết quả thảo luận về RRTT

Loại hình Thiên tai	Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT (Quản lý nhà nước và chính sách; Điều kiện kinh tế xã hội; Đặc điểm môi trường tự nhiên; Nhân lực, nhận thức; Tiếp cận khoa học công nghệ)	Tình trạng dễ bị tổn thương	Rủi ro thiên tai	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)

Bão	9/9 thôn	2608	<ul style="list-style-type: none"> - Có lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích từ xã đến thôn - Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm) - Có phương án ứng phó thiên tai (UPTT) - 70% người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT & TUBĐKH - 80% hộ dân có chủ động trong công tác PCTT - Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm - 80% hộ dân có kỹ năng kiến thức chằng chống nhà cửa - 80% nhà ở đáp ứng tiêu chí nhà an toàn - Có tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng - Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm - 100% người dân được cung cấp thông tin truyền thanh, cảnh báo sớm - Người dân có ý thức chủ động theo dõi và truyền tin cảnh báo sớm - 90% người dân được tuyên truyền về PCTT/BĐKH - Có đủ phương tiện, vật tư thiết bị dự phòng 	<p>Thôn có nguy cơ cao do bão: Yên Châu, Bắc Châu, Thanh Trung;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có 40% đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số. - 1% người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao trên tổng dân số - 42, % nữ trong nhóm DBTT: - 1,74 % phụ nữ đơn thân trên tổng dân số - 100% điểm sơ tán dân cư thiết kế chưa tính đến nhu cầu khác biệt về giới, đối tượng người khuyết tật - 20% điểm nguy cơ cao chưa được cắm biển cảnh báo. - 18% hệ thống điện chưa kiên cố - 20% điện sau công tơ chưa an toàn - Trạm y tế chưa kiên cố - 2% nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ - 1% nhà ở thiếu kiên cố ở vùng nguy cơ cao. - 12% nhà có đối tượng DBTT thiếu kiên cố/đơn sơ - 3% nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ - Đối tượng xung kích chưa thực hiện hỗ trợ chằng chống nhà cửa cho người dân. - 2,5% hộ trên tổng số hộ chưa có tivi/radio - 2% hộ trên tổng số hộ chưa có điện thoại di động - 22% hộ trên tổng số hộ chưa tiếp cận với Internet. - Chưa tổ chức hoặc tham gia diễn tập PCTT cho người dân 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão. - Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão. - Nguy cơ thiệt hại về đê khi có bão cấp 10 trở lên. - Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão. - Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp - Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ khivà gián đoạn công tác chỉ huy của ban PCTT 	<ul style="list-style-type: none"> - Thấp - Trung bình - Thấp - Cao - Trung bình - Thấp
Ngập lụt	9/9 thôn	2608	<ul style="list-style-type: none"> - Có lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích từ xã đến thôn - Có ban chỉ huy PCTT /đội xung kích được củng cố kiện toàn hàng năm - Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm) - Có phương án ứng phó thiên tai (UPTT) - 70% người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT & TUBĐKH - 80% hộ dân có chủ động trong công tác PCTT - Có 20% phụ nữ và trẻ em biết bơi - Có tổ tự quản các công trình công cộng. - Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm - 100% người dân được tuyên truyền kiến thức PCTT 	<p>Thôn có nguy cơ: Yên Châu, Bắc Châu, Thanh Trung</p> <ul style="list-style-type: none"> - 20% đường giao thông chưa được bê tông/nhựa hóa - 35% điểm sơ tán dân cư chưa đảm bảo - 20% điểm nguy cơ cao chưa được cắm biển cảnh báo - 80% trẻ em, phụ nữ chưa biết bơi - 100% đê kiên cố nhưng còn thấp - 16% Kênh Mương bán kiên cố/ chưa kiên cố - 100% hộ dân chưa tiếp cận với hệ thống nước sạch. - 100% hộ có phụ nữ làm chủ hộ chưa tiếp cận nước sạch - Chưa có quy hoạch hệ thống 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt. - Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi lụt - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt - Nguy cơ phụ nữ mắc các bệnh phụ khoa 	<ul style="list-style-type: none"> - Trung bình - Trung bình - Trung bình - Cao

			<ul style="list-style-type: none"> - Có hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức PCTT & BDKH - 100%hộ dân chấp hành thu gom rác thải . - 92%người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường - Đơn vị y tế có khả năng kiểm soát dịch bệnh - 70%người dân có ý thức vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh 	<ul style="list-style-type: none"> nước sạch - 100% Hộ dân không thực hiện phân loại rác . - 5% hộ nhà vệ sinh chưa đảm bảo và chưa có nhà vệ sinh. - 70%trang thiết bị khám chữa bệnh tại cơ sở y tế còn thiếu theo tiêu chuẩn - Có xu hướng gia tăng các bệnh khi xảy ra thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét hại kéo dài; mưa âm ...) - 17% người dân mắc các bệnh phổ biến (sốt rét, sốt xuất huyết, viêm đường hô hấp, phụ khoa...). - 36 %người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết, phụ khoa ...) - Khôngtuyên truyền về PCTT và BDKH cho học sinh - 100%trường học có phương án ứng phó thiên tai. - 		
--	--	--	--	---	--	--

Bảng 2: Tổng hợp thông tin thảo luận về Kịch bản BDKH

Biểu hiện của BDKH	Thôn	Tổng số hộ	Năng lực TUBDKH (Kiến thức, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Nhiệt độ trung bình thay đổi	Toàn xã, Ảnh hưởng cao Thôn: -Liên Hà, -Đông Thắng	2608	<ul style="list-style-type: none"> -Người dân thường xuyên được tuyên truyền về kiến thức BDKH -Nhân dân chú trọng trong việc mua sắm trang thiết bị để đối phó với thay đổi nhiệt độ: quạt, điều hòa, chăn điện, bếp sủi... -Vận động, tổ chức cho nhân dân trồng cây xanh, vệ sinh môi trường, -Kinh tế phát triển, nhà cửa của nông dân được đầu tư cải tạo, có hệ thống chống nóng, chống rét - Hệ thống tưới tiêu trong sản xuất nông nghiệp cơ bản được kiên cố hóa -Đầu tư hệ thống nhà kính, quạt gió trong nuôi trồng thủy sản 	<ul style="list-style-type: none"> -Một bộ phận người dân chưa chú ý tìm hiểu, lắng nghe thông tin về BDKH; -Một số hộ dân không đủ khả năng mua sắm thiết bị đối phó với thay đổi nhiệt độ -Chưa chủ động đầu tư xây dựng, sử dụng các thiết bị năng lượng mặt trời; -Chưa có các mô hình trồng trọt thích ứng với BDKH; -Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi; cơ cấu ngành nghề còn chậm; -Một số hộ chăn nuôi gia súc, gia cầm còn xả thải ra môi trường 	<ul style="list-style-type: none"> -Nguy cơ phát sinh bệnh tật ở người do thời tiết cực đoan; -Nguy cơ mất mùa, giảm năng suất lúa, hoa màu, nuôi trồng hũy, hai sản. -Nguy cơ thiếu nước sạch để sinh hoạt 	<ul style="list-style-type: none"> Trung bình Trung bình

Lượng mưa thay đổi	Thôn -Yên Châu - Bắc Châu		-Đầu tư xây dựng hệ thống tiêu thoát nước trong khu dân cư -Các gia đình ở vùng trũng đã chủ động đầu tư xây dựng gác xếp, tôn nền chống lụt -Chủ động phương tiện di chuyển khi có lụt	-Do đặc điểm địa hình, một số khu vực dân cư khó khắc phục tình trạng ngập lụt -Diện tích đất sản xuất muối kém hiệu quả chưa chuyển đổi sang ngành nghề khác	-Nguy cơ thiệt hại về lúa hoa màu; -Nguy cơ thiệt hại về nhà -Nguy cơ ô nhiễm môi trường	Trung bình Thấp Trung bình
Nước biển dâng	Thôn-Yên Châu -Bắc Châu	355	-Thường xuyên kiểm tra, tu bổ hệ thống đê điều, bờ ao -Xây dựng kế hoạch di dân cụ thể -Nhân dân chủ động trong việc bồi đắp, bảo vệ các hu nuôi trồng thủy sản. chủ động thu hoạch khi nước biển dâng	-Nhận thức của một số người dân còn chủ quan. Còn thiếu kiến thức về nước biển dâng	-Nguy cơ thiệt hại về lúa hoa màu; -Nguy cơ thiệt hại về nhà -Nguy cơ ô nhiễm môi trường	Thấp Thấp Thấp

Bảng 2:Phân tích tích Giới trong PCTT và TỰ với BĐKH

TT	RRTT và RRKH	Ảnh hưởng đối với nam		ảnh hưởng đối với nữ		Giải pháp	
		ảnh hưởng gì	Vì sao	ảnh hưởng gì	Vì sao	Nam	Nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Hết hồng điện có nguy cơ thiệt hại	-Có nguy cơ bị ảnh hưởng đến tính mạng, tai nạn khi sửa chữa điện, khi thiên tai -Áp lực gia đình khi phải lo kiếm tiền	-Thường xuyên sửa chữa điện lúc hư hỏng;	-Ảnh hưởng về kinh tế; -Ảnh hưởng đến sinh hoạt gia đình; -Tiếp cận các thông tin khó khăn	Thiếu kiến thức,Thiếu kỹ năng sử dụng điện; -Là người chi tiêu trong gia đình	-Cần phải có trang thiết bị bảo hộ; -Tập huấn kiến thức sử dụng điện an toàn;	Tập huấn bồi dưỡng kiến thức sử dụng điện an toàn, tiết kiệm -Tạo công ăn việc làm tăng thu nhập
2	Nguy cơ chị em phụ nữ mắc bệnh phụ khoa	-Ảnh hưởng về tâm lý, đời sống sinh hoạt; Áp lực về kinh tế, trụ cột gia đình	Phụ nữ là người trực tiếp mắc bệnh là những vấn đề thầm kín không chia sẻ;	Ảnh hưởng đến việc chăm sóc gia đình; Ảnh hưởng về kinh tế; _Tâm lý bị ảnh hưởng, ngại chia sẻ -Hạnh phúc gia đình bị ảnh hưởng	-Suy giảm sức khỏe; -Do phải mua thuốc điều trị , lo lắng bệnh tật -Ngại chia sẻ với chồng	Tuyên truyền kiến thức về sức khỏe sinh sản -Chia sẻ với vợ con	Quan tâm chăm sóc đến sức khỏe Khám sức khỏe sinh sản định kỳ -Tập huấn kiến thức vệ sinh, suwskhoer sinh sản cho chị em
3	Nguy cơ mất mùa giảm năng xuất nuôi trồng,	Nam là đối tượng trực tiếp tham gia nuôi trồng và đánh bắt rủi ro, tai nạn	Là đối tượng trực tiếp lao động Tâm lý : Trụ cột gia đình bị áp lực khi không có	-Không trực tiếp sản xuất khai thác; -Công việc nội trợ không có người chia sẻ khi	Vì công việc nội trợ chủ yếu nam giới; -Nữ giới chịu trách	Cần phải tuyên truyền và tập huấn kiến thức; -Dạy nghề tìm việc làm phù hợp	Quan tâm hỗ trợ chăm sóc nam giới trong lao động; Tạo việc làm tăng thu nhập

	đánh bắt	cao; Mất, giảm sản lượng, mất thu nhập khi thiên tai	thu nhập	chông đi đánh bắt; -Kinh tế gia đình giảm không có thu nhập	nhiệm chi tiêu trong gia đình		gia đình; Đào tạo nghề, tìm việc làm tại các khu công nghiệp; giúp việc
3	Nguy cơ thiếu nước sinh hoạt khi lũ lụt xảy ra	Ảnh hưởng về sức khỏe;	Vì không có nước sạch để sinh hoạt	-Là đối tượng trực tiếp tham gia công việc sinh hoạt của gia đình -Mắc Bệnh về phụ khoa gia tăng	Vì không có nước sạch để sinh hoạt	Hỗ trợ phụ nữ các công việc gia đình	-Xây dựng hệ thống cấp nước sạch; -Sử dụng các phương pháp khác để lọc nước khi chưa có hệ thống nước sạch

3. Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá:

Ông: Nguyễn Đức Vụ: Ban QLDA Tỉnh dự khai mạc lớp Tập huấn

Thành viên lớp tập huấn



Nhóm HTKT xếp hạng rủi ro thiên tai



Nhóm HTKT Thu thập thông tin tại thôn



Xếp hạng rủi ro thiên tai theo giới tại thôn



Các đại biểu tham gia đóng góp ý kiến cho dự thảo B/C



Lãnh đạo UBND xã và nhóm HTKT của xã

